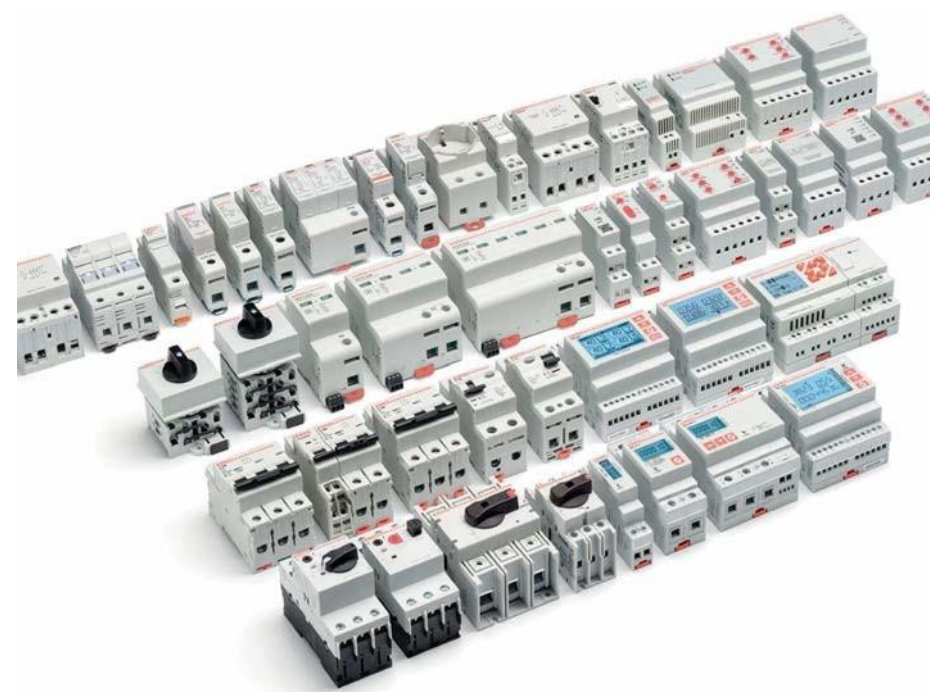




BẢNG GIÁ - LOVATO 2023



LETUV

Authorised Distributor
Lovato Electric - Italy

LETUV VIETNAM INDUSTRIAL SOLUTIONS Jsc.,

9th, Building No.33, Lang Ha Street, Ba Dinh District, Ha Noi, Viet Nam

+84.24.3233.6213

letuv@letuv.com.vn

http://letuv.com.vn/

MỤC LỤC BẢNG GIÁ

STT.	DÒNG SẢN PHẨM	Trang
1.	CẦU DAO TỰ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ	2-3
2.	CÔNG TẮC TƠ	4-9
3.	RƠ LE NHIỆT	10-11
4.	KHỞI ĐỘNG MỀM	12-15
5.	BIẾN TẦN	16-17
6.	ĐÈN BÁO, NÚT NHẤN, CHUYỂN MẠCH	18-23
7.	CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH	24
8.	CẦU DAO CẮT TẢI	25-29
9.	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN TỰ ĐỘNG (ATS), BẢNG TAY (MTS)	30-34
10.	CẦU CHÌ	35
11.	MCB, RCCB, RCBO	36-38
12.	THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN AC,DC	39-40
13.	RELAY BẢO VỆ DÒNG RÒ	41
14.	RELAY GIÁM SÁT, BẢO VỆ ĐIỆN ÁP, DÒNG ĐIỆN VÀ TIMER RELAY, RELAY MỨC NƯỚC	42-43
15.	RELAY TRUNG GIAN	44-45
16.	MICRO PLC và HMI	46
17.	BỘ ĐỔI NGUỒN VÀ BỘ SẠC ACQUY TỰ ĐỘNG	47-48
18.	ĐỒNG HỒ ĐO LƯỜNG, PHÂN TÍCH NĂNG LƯỢNG BIẾN DÒNG HẠ THỂ	49-50
19.	BỘ ĐIỀU KHIỂN CÔNG SUẤT PHẦN KHÁNG TỰ ĐỘNG THYRISTOR MODULES	51
20.	BỘ ĐIỀU KHIỂN CHUYỂN NGUỒN ATS BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ, MÁY PHÁT, HÒA ĐỒNG BỘ BƠM CHỮA CHÁY	52
21.	PHẦN MỀM VÀ ỨNG DỤNG MODULE MỞ RỘNG VÀ PHỤ KIỆN TRUYỀN THÔNG	53

*** Áp dụng từ: 01/03/2023 đến khi có bảng giá mới

*** Đơn giá: VND (Chưa bao gồm: VAT)

01. CẦU DAO TỰ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ

- ✓ Dải dòng điều chỉnh từ 0.1 tới 100A
- ✓ IEC breaking capacity Icu 50kA (400V) up to 100A
- ✓ Suitable for isolation
- ✓ Chứng chỉ UL Type E và Type F

- ✓ Phụ kiện đa dạng, phù hợp nhiều ứng dụng
- ✓ Bảo vệ từ tính
- ✓ Cảnh báo Trip tự động
- ✓ Hoạt động chính xác, tin cậy

Cầu dao tự động khởi động động cơ – Bảo vệ điện từ , dạng nút nhấn

Dòng SM1P – Dải 0.1-40A

Dòng SM1P

- Cầu dao tự động khởi động động cơ
- Dạng điều khiển nút nhấn
- Dải dòng điện 0.1...40A
- Dòng ngắn mạch định mức Icu tại 400V: Từ 10kA đến 100kA
- Phù hợp lắp trên tấm panel điều khiển



Điện áp 400/415V	Dòng định mức (A)	Icu (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá
-	0,1-0,16A	100kA	SM1P0016	1,383,000
0.06kW	0,16-0,25A	100kA	SM1P0025	1,383,000
0.09kW	0,25-0,4A	100kA	SM1P0040	1,383,000
0.12kW	0,4-0,63A	100kA	SM1P0063	1,383,000
0.25kW	0,63-1A	100kA	SM1P0100	1,383,000
0.37-0.55kW	1-1,6A	100kA	SM1P0160	1,383,000
0.75kW	1,6-2,5A	100kA	SM1P0250	1,383,000
1.1-1.5kW	2,5-4A	100kA	SM1P0400	1,383,000
2.2kW	4-6,5A	100kA	SM1P0650	1,383,000
3-4kW	6,3-10A	100kA	SM1P1000	1,656,000
5.5kW	9-14A	25kA	SM1P1400	1,656,000
7.5kW	13-18A	25kA	SM1P1800	1,656,000
9kW	17-23A	15kA	SM1P2300	1,878,000
11kW	20-25A	15kA	SM1P2500	1,878,000
15kW	24-32A	10kA	SM1P3200	2,451,000
18.5kW	30-40A	10kA	SM1P4000	3,234,000

Cầu dao tự động khởi động động cơ – Bảo vệ từ nhiệt, dạng núm xoay

Dòng SM1R – Dải 0.1-40A

Dòng SM1R

- Cầu dao tự động khởi động động cơ
- Dạng điều khiển núm xoay
- Dải dòng điện 0.1...40A
- Dòng ngắn mạch định mức Icu tại 400V: Từ 10kA đến 100kA
- Đèn cảnh báo trip từ nhiệt
- Chứng chỉ UL Type E và Type F



Điện áp 400/415V	Dòng định mức (A)	Icu (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá
-	0,1-0,16A	100kA	SM1R0016	1,824,000
0.06kW	0,16-0,25A	100kA	SM1R0025	1,824,000
0.09kW	0,25-0,4A	100kA	SM1R0040	1,824,000
0.12kW	0,4-0,63A	100kA	SM1R0063	1,824,000
0.25kW	0,63-1A	100kA	SM1R0100	1,824,000
0.37-0.55kW	1-1,6A	100kA	SM1R0160	1,824,000
0.75kW	1,6-2,5A	100kA	SM1R0250	1,824,000
1.1-1.5kW	2,5-4A	100kA	SM1R0400	1,824,000
2.2kW	4-6,5A	100kA	SM1R0650	1,824,000
3-4kW	6,3-10A	100kA	SM1R1000	2,184,000
5.5kW	9-14A	100kA	SM1R1400	2,184,000
7.5kW	13-18A	100kA	SM1R1800	2,184,000
9kW	17-23A	50kA	SM1R2300	2,477,000
11kW	20-25A	50kA	SM1R2500	2,477,000
15kW	24-32A	50kA	SM1R3200	3,235,000
18.5kW	30-40A	50kA	SM1R4000	4,267,000

Phụ kiện cho dòng SM1P/R MPCB



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, lắp mặt trước, dùng cho SM1P/R	SM1X1111	237,000
Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt trước, dùng cho SM1P/R	SM1X1120	261,000
Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, lắp mặt bên, dùng cho SM1P/R	SM1X1211	261,000
Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt bên, dùng cho SM1P/R	SM1X1220	261,000
Tiếp điểm từ nhiệt 1NO+1NC, lắp mặt bên dùng cho SM1P/R	SM1X1311	722,000
Tiếp điểm Trip 1NO+1NC, lắp mặt bên dùng cho SM1P/R	SM1X1311M	722,000
SHUNT TRIP 24V 50/60HZ dùng cho SM1P/R	SM1X16024	1,212,000
SHUNT TRIP 230V 50/60HZ dùng cho SM1P/R	SM1X16230	1,212,000

Cầu dao tự động khởi động động cơ – Bảo vệ điện từ, dạng núm xoay

Dòng SM2R & Dòng SM3R dài 34-100A

Dòng SM2R

- Cầu dao tự động khởi động động cơ
- Dạng điều khiển núm xoay
- Dải dòng điện 34...63A
- Dòng ngắn mạch định mức Icu tại 400V: 50kA
- Chứng chỉ UL 60947-4-1 Type E.

Dòng SM3R

- Cầu dao tự động khởi động động cơ
- Dạng điều khiển núm xoay
- Dải dòng điện 55...100A
- Dòng ngắn mạch định mức Icu tại 400V: 50kA
- Cảnh báo trip từ nhiệt
- Chứng chỉ UL 60947-4-1 Type E .



CÔNG SUẤT	Dải dòng điều chỉnh (A)	Icu (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá
22kW	34-50A	50kA	SM2R5000	8,139,000
30kW	45-63A	50kA	SM2R6300	8,139,000
37kW	55-75A	50kA	SM3R7500	10,070,000
45kW	70-90A	50kA	SM3R9000	10,596,000
55kW	80-100A	50kA	SM3R9900	11,764,000

Phụ kiện cho dòng SM2R/3R MPCB



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, lắp mặt trước dùng cho SM2R/SM3R	SM2X1111	393,000
Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt trước dùng cho SM2R/SM3R	SM2X1120	393,000
Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, lắp mặt bên, dùng cho SM2R/SM3R	SM2X1211	393,000
Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt bên dùng cho SM2R/SM3R	SM2X1220	393,000
Tiếp điểm từ nhiệt 1NO+1NC, lắp mặt bên dùng cho SM2R/SM3R	SM2X1311	669,000
Shunt Trip 24V 50/60HZ dùng cho SM2R/SM3R	SM2X16024	1,124,000
Shunt Trip 230V 50/60HZ dùng cho SM2R/SM3R	SM2X16230	1,124,000

02. CÔNG TẮC TƠ

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ Loại 3 pha lên tới 630A ✓ Loại 4 pha lên tới 1600A ✓ Công tắc tơ đóng ngắt tự bù lên tới 100kvar tại điện áp 400VAC ✓ Công tắc tơ dạng tiếp điểm chính 2NO+2NC hoặc 4NC ✓ Công tắc tơ cho ứng dụng điện mặt trời | <ul style="list-style-type: none"> ✓ Đa dạng cuộn coil điều khiển AC, DC, AC/DC ✓ Công suất tiêu thụ thấp với mạch DC cho relay điều khiển và công tắc tơ 9-38A theo IEC AC3 ✓ Đa dạng phụ kiện và module mở rộng ✓ Đạt nhiều chứng chỉ tiêu chuẩn cao |
|--|--|

DÒNG BG - CÔNG TẮC TƠ LOẠI NHỎ GỌN – CUỘN HÚT AC, DC – DẢI 6-12A AC3

DÒNG CÔNG TẮC TƠ BG

- Dòng công tắc tơ loại nhỏ, dải dòng điện 6 đến 12A theo tiêu chuẩn IEC AC3 / 3 đến 7.5HP 480V/ 3 tới 10HP 600V UL/CSA
- Công tắc tơ dạng tiếp điểm chính 2NO+2NC
- Tiếp điểm phụ bền bỉ
- Tùy chọn điện áp cuộn hút AC/DC
- Đa dạng kiểu kết nối dây, lắp đặt

3P Loại nhỏ, cuộn hút AC



CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2.2kW	6A	3P 6A AC3 / 16A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	11BG0610A...	672,000
2.2kW	6A	3P 6A AC3 / 16A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	11BG0601A...	672,000
4kW	9A	3P 9A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	11BG0910A...	733,000
4kW	9A	3P 9A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	11BG0901A...	733,000
5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ 1NO	11BG1210A...	862,000
5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ NC	11BG1201A...	862,000

3P Loại nhỏ, cuộn hút DC



CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2.2kW	6A	3P 6A AC3 / 16A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	11BG0610D...	862,000
2.2kW	6A	3P 6A AC3 / 16A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	11BG0601D...	862,000
4kW	9A	3P 9A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	11BG0910D...	977,000
4kW	9A	3P 9A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	11BG0901D...	977,000
5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ 1NO	11BG1210D...	1,051,000
5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 20A AC1 + tiếp điểm phụ NC	11BG1201D...	1,051,000

4P Loại nhỏ, cuộn hút AC



9A	4P 9A AC3 / 20A AC1 , cuộn hút AC	11BG09T4A...	792,000
----	-----------------------------------	--------------	---------

*** Cách chọn mã code với điện áp cuộn hút – DÒNG BG

Điện áp điều khiển cuộn hút cho dòng Công tắc tơ BG – cuộn hút DC

	12VDC	24VDC	48VDC	60VDC	110VDC	125VDC	220VDC
BG06...BG12 (DCcoil)	012	024	048	060	110	125	220

Ví dụ: 11BG0610D012 – Mã hoàn thiện cho công tắc tơ loại nhỏ BG06, 3 pha, tiếp điểm phụ 1NO và điện áp cuộn hút 12 VDC. Tương tự với các mức điện áp khác.

Điện áp điều khiển cuộn hút cho dòng Công tắc tơ BG – cuộn hút AC

		24VAC	48VAC	110VAC	220VAC	230VAC	400VAC	460VAC	575VAC
BG06..BG12 (ACcoil)	AC50/60Hz	024	048	110	x	230	400	x	x
	AC 60Hz	024 60	048 60	120 60	220 60	230 60	x	460 60	575 60

Ví dụ:

11 BG0610A230 – Mã hoàn thiện cho công tắc tơ loại nhỏ BG06, 3 pha, tiếp điểm phụ 1NO và điện áp cuộn hút 230VAC, tần số 50/60Hz
 11 BG0610A460 60 – Mã hoàn thiện cho công tắc tơ loại nhỏ BG06, 3 pha, tiếp điểm phụ 1NO và điện áp cuộn hút 460VAC, tần số 60Hz

PHỤ KIỆN MỞ RỘNG CHO CÔNG TẮC TƠ DÒNG BG

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Tiếp điểm phụ 2NC, lắp mặt trước	11BGX1002	310,000
	Tiếp điểm phụ 1NO + 1NC, lắp mặt trước	11BGX1011	310,000
	Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt trước	11BGX1020	310,000
	Tiếp điểm phụ 4NC, lắp mặt trước	11BGX1004	647,000
	Tiếp điểm phụ 1NO + 3NC, lắp mặt trước	11BGX1013	647,000
	Tiếp điểm phụ 2NO, + 2NC, lắp mặt trước	11BGX1022	647,000
	Tiếp điểm phụ 3NO + 1NC, lắp mặt trước	11BGX1031	647,000
	Tiếp điểm phụ 4NO, lắp mặt trước	11BGX1040	647,000
	Liên động cơ khí 2 công tắc tơ	11BGX5000	356,000
	Tiếp điểm phụ 1NO + 1NC, lắp mặt trước, sử dụng cùng liên động cơ khí 11BGX5000	11BGX1111	*
	Tiếp điểm phụ 2NO + 2NC, lắp mặt trước, sử dụng cùng liên động cơ khí 11BGX5000	11BGX1122	*

CÔNG TẮC TƠ DÀI 9-165A, DÒNG BF

DÒNG CÔNG TẮC TƠ BF

- Loại 3 pha, dải dòng điện 9 tới 150A theo IEC AC3 / 5 đến 75HP 480V/ 7.5 tới 100HP 600V UL/CSA
- Loại 4, dải dòng điện 25 to 165A AC1
- Công tắc tơ chuyên dụng cho tụ bù, dải 7.5 tới 100kvar tại điện áp 400V IEC / 9 tới 110kvar tại 480V UL/CSA
- Tùy chọn dạng tiếp điểm chính 2NO+2NC hoặc 4NC
- Tiếp điểm bền bỉ
- Tùy chọn điện áp cuộn hút AC/DC
- Cuộn hút điều khiển điện tử, hoạt động dải điện áp rộng, đối với dải công tắc tơ 40A tới 150A

CÔNG TẮC TƠ 3P, CUỘN HÚT AC, DẢI DÒNG ĐIỆN 9-165A AC3, DÒNG BF

	CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	4.2kW	9A	3P 9A AC3 / 25A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF0910A...	811,000
	4.2kW	9A	3P 9A AC3 / 25A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF0901A...	811,000
	5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 28A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO.	BF1210A...	1,031,000
	5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 28A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF1201A...	1,031,000
	7.5kW	18A	3P 18A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF1810A...	1,250,000
	7.5kW	18A	3P 18A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF1801A...	1,250,000
	12.5kW	25A	3P 25A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF2510A...	1,616,000
	12.5kW	25A	3P 25A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF2501A...	1,616,000
	13kW	26A	3P 26A AC3 / 45A AC1	BF2600A...	1,910,000
	16kW	32A	3P 32A AC3 / 56A AC1	BF3200A...	2,057,000
	18.5kW	38A	3P 38A AC3 / 56A AC1	BF3800A...	2,645,000
	18.5kW	40A	3P 40A AC3 / 70A AC1	BF4000A...	3,695,000
	22kW	50A	3P 50A AC3 / 90A AC1	BF5000A...	4,409,000
	30kW	65A	3P 65A AC3 / 100A AC1	BF6500A...	5,290,000
	40kW	80A	3P 80A AC3 / 115A AC1	BF8000A...	5,879,000
	55kW	95A	3P 95A AC3 / 115A AC1	BF9400A...	7,134,000
	55kW	95A	3P 95A AC3 / 140A AC1	BF9500A...	7,902,000
	55kW	115A	3P 115A AC3 / 160A AC1	BF11500A...	11,119,000
	75kW	165A	3P 165A AC3 / 165A AC1	BF15000A...	13,287,000

CÔNG TẮC TƠ 3P, CUỘN HÚT DC , DÂY DỒNG ĐIỆN 9-165A AC3, DÒNG BF



CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
4.2kW	9A	3P 9A AC3 / 25A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF0910D...	1,763,000
4.2kW	9A	3P 9A AC3 / 25A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF0901D...	1,763,000
5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 28A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF1210D...	1,986,000
5.7kW	12A	3P 12A AC3 / 28A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF1201D...	1,986,000
7.5kW	18A	3P 18A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF1810D...	2,203,000
7.5kW	18A	3P 18A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF1801D...	2,203,000
12.5kW	25A	3P 25A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NO	BF2510D...	2,794,000
12.5kW	25A	3P 25A AC3 / 32A AC1 + tiếp điểm phụ 1 NC	BF2501D...	2,794,000
13kW	32A	3P 32A AC3 / 56A AC1	BF2600D...	3,382,000
16kW	32A	3P 32A AC3 / 56A AC1	BF3200D...	3,528,000
18.5kW	38A	3P 38A AC3 / 56A AC1	BF3800D...	3,821,000
18.5kW	40A	3P 40A AC3 / 70A AC1	BF4000E...	5,019,000
22kW	50A	3P 50A AC3 / 90A AC1	BF5000E...	5,736,000
30kW	65A	3P 65A AC3 / 100A AC1	BF6500E...	6,882,000
40kW	80A	3P 80A AC3 / 115A AC1	BF8000E...	8,602,000
55kW	95A	3P 95A AC3 / 115A AC1	BF9400E...	8,533,000
55kW	95A	3P 95A AC3 / 140A AC1	BF9500E...	11,889,000
55kW	115A	3P 115A AC3 / 160A AC1	BF11500E...	13,567,000
75kW	150A	3P 150A AC3 / 165A AC1	BF15000E...	16,784,000
75kW	160A	3P 160A AC3 / 250A AC1	BF16000E...	25,892,000
90kW	195A	3P 195A AC3 / 275A AC1	BF19500E...	28,597,000
110kW	230A	3P 230A AC3 / 350A AC1	BF23000E...	36,560,000

CÔNG TẮC TƠ 3P, CUỘN HÚT AC , DÂY DỒNG ĐIỆN 9-165A AC3, DÒNG BF



CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
16kw	9A	4P 9A AC3 / 25A K WITH AC COIL	BF09T4A...	853,000
18kw	12A	4P 12A AC3 / 28A AC1 K WITH AC COIL	BF12T4A...	1,176,000
21kw	18A	4P 18A AC3 / 32A AC1 K WITH AC COIL	BF18T4A...	1,663,000
30kw	26A	4P 26A AC3 / 45A AC1 K WITH AC COIL	BF26T4A...	2,304,000
36kw	38A	4P 38A AC3 / 56A AC1 K WITH AC COIL	BF38T4A...	4,904,000
46kw	40A	4P 40A AC3 / 70A AC1 K WITH AC COIL	BF40T4A...	5,463,000
59kw	50A	4P 50A AC3 / 90A AC1 K WITH AC COIL	BF50T4A...	6,115,000
65kw	65A	4P 65A AC3 / 100A AC1 K WITH AC COIL	BF65T4A...	7,477,000
76kw	80A	4P 80A AC3 / 115A AC1 K WITH AC COIL	BF80T4A...	9,989,000
92kw	95A	4P 95A AC3 / 140A AC1 K WITH AC COIL	BF95T4A...	11,189,000
105kw	115A	4P 115A AC3 / 160A AC1 K WITH AC COIL	BF115T4A...	14,268,000
110kw	150A	4P 150A AC3 / 165A AC1 K WITH AC COIL	BF150T4A...	17,484,000
165kw	160A	4P 160A AC3 / 250A AC1 K WITH AC COIL	BF150T4A...	32,346,000
181kw	195A	4P 195A AC3 / 275A AC1 K WITH AC COIL	BF150T4A...	35,769,000
230kw	230A	4P 230A AC3 / 350A AC1 K WITH AC COIL	BF150T4A...	45,674,000

*** Cách chọn mã code với điện áp cuộn hút – DÒNG BF

Điện áp điều khiển cuộn hút cho dòng Công tắc tơ BF, loại 3P & 4P – cuộn hút AC

		24VAC	48VAC	110VAC	220VAC	230VAC	400	460	575
BF09..BF150A (ACcoil)	AC50/60Hz	024	048	110	x	230	400	x	X
	AC 60Hz	024 60	048 60	120 60	220 60	230 60	x	460 60	575 60

Example: BF0910A230 - Mã hoàn thiện cho công tắc tơ BF09, 3 pha, tiếp điểm phụ 1NO và điện áp cuộn hút 230VAC, tần số 50/60Hz

BF0910A460 60 - Mã hoàn thiện cho công tắc tơ BF09, 3 pha, tiếp điểm phụ 1NO và điện áp cuộn hút 460VAC, tần số 60Hz.

Điện áp điều khiển cuộn hút cho dòng Công tắc tơ BF – cuộn hút DC

	12VDC	24VDC	48VDC	60VDC	110VDC	125VDC	220VDC
BF09..BF38D (DCcoil)	012	024	048	060	110	125	220

Example: BF0910D012 for contactor BF09, three poles, with one NO contact and 12VDC coil.

*** CHÚ Ý: Đối với dải 40A đến 150A (BF40...BF150E)

Cuộn dây công tắc tơ được điều khiển bằng điện tử; nó có thể có nguồn cung cấp AC hoặc DC và có phạm vi hoạt động rộng.

Mã đặt hàng phải được hoàn thành với chữ số điện áp cuộn dây.

Các điện áp tiêu chuẩn như sau:

- AC / DC

024 = 20 ... 48V; 110 = 60 ... 110V; 230 = 100 ... 250V

PHỤ KIỆN CHO CÔNG TẮC TƠ DÒNG BF

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Pha mở rộng thứ 4 cho công tắc tơ dòng BF26 A, BF32 A, BF38 A	BFX42	1,848,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho công tắc tơ dòng BF26 D, BF32 D, BF38 D, BF26 L, BF32 L, BF38 L	BFXD42	1,848,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho công tắc tơ dòng BF40 A...BF80 A, BF40 E...BF80 E	BFX43	3,226,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho công tắc tơ dòng BF85 A...BF150 A, BF85 E...BF150 E	BFX44	4,954,000
	Tiếp điểm phụ 2NC, lắp mặt trước	BFX1002	201,000
	Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, lắp mặt trước	BFX1011	201,000
	Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt trước	BFX1020	201,000
	Tiếp điểm phụ 4NC, lắp mặt trước	BFX1004	468,000
	Tiếp điểm phụ 1NO + 3NC, lắp mặt trước	BFX1013	468,000
	Tiếp điểm phụ 2NO, + 2NC, lắp mặt trước	BFX1022	468,000
	Tiếp điểm phụ 3NO + 1NC, lắp mặt trước	BFX1031	468,000
	Tiếp điểm phụ 4NO, lắp mặt trước	BFX1040	468,000
	Tiếp điểm phụ 1NO + 1NC, 1EM + 1LB (1 EARLY MAKE + 1 LATE BREAK), lắp mặt trước	BFX101111	705,000
	Tiếp điểm phụ 1NO, cho dòng BF160 ... BF230	BFX10C10	397,000
	Tiếp điểm phụ 2NC, lắp mặt bên	BFX1202	334,000
	Tiếp điểm phụ 1NO + 1NC, lắp mặt bên	BFX1211	334,000
	Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt bên	BFX1220	334,000
	Liên động cơ khí cho dòng BF00, BF09...BF38, lắp mặt bên	BFX5000	401,000
	Liên động cơ khí + 2NC, cho dòng BF00, BF09...BF38, lắp mặt bên	BFX5001	468,000
	Liên động cơ khí cho dòng BF40...BF80, lắp mặt bên	BFX5300	399,000
	Liên động cơ khí + 2NC, cho dòng BF40...BF80, lắp mặt bên	BFX5301	597,000
	Liên động cơ khí cho dòng For BF85...BF150, lắp mặt bên	BFX5400	399,000
	Liên động cơ khí + 2NC, cho dòng BF85...BF150, lắp mặt bên	BFX5401	597,000
	Liên động cơ khí, cho dòng BF160 ...BF230	BFX5500	966,000
	Liên động cơ khí, cho dòng BF160 ...BF230, liên trục 305 đến 345 mm	BFX5503	2,357,000
	Liên động cơ khí, cho dòng BF160 ...BF230, liên trục 345 đến 385 mm	BFX5504	2,706,000
	1NO+1NC 3S Delayed On Energisation Pneumatic Timer	11G4853	3,035,000
	1NO+1NC 6S Delayed On Energisation Pneumatic Timer	11G4856	3,035,000
	1NO+1NC 15S Delayed On Energisation Pneumatic Timer	11G48515	3,035,000
	1NO+1NC 30S Delayed On Energisation Pneumatic Timer	11G48530	3,277,000
	1NO+1NC 3S Delayed On DE-Energisation Pneumatic Timer	11G4863	*
	1NO+1NC 6S Delayed On DE-Energisation Pneumatic Timer	11G4866	*
	1NO+1NC 15S Delayed On DE-Energisation Pneumatic Timer	11G48615	*
	1NO+1NC 30S Delayed On DE-Energisation Pneumatic Timer	11G48630	*

CÔNG TẮC TƠ CHUYÊN DỤNG CHO TỤ BÙ, DẢI TỪ 7,5 TỚI 100KVAR, DÒNG BFK

DÒNG CÔNG TẮC TƠ BFK CHUYÊN DỤNG CHO ỨNG DỤNG BÙ CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

- Tích hợp điện trở cuộn dây
- Dải công suất định mức tại 400V: 7.5 tới 100kvar theo IEC
- Dải công suất định mức tại 480V : 9 tới 100kvar at 480V; 10 tới 120kvar tại 600V theo UL/CSA

	KVAR	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	7,5	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 7,5KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BKF09... (*)	1,221,000
	12,5	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 12,5KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BKF12... (*)	1,286,000
	15	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 15KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BKF18... (*)	2,169,000
	20	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 20KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BKF26... (*)	1,745,000
	25	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 25KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK32... (*)	2,542,000
	30	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 30KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK38... (*)	4,237,000
	40	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 40KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK50... (*)	6,100,000
	45	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 45KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK65... (*)	6,185,000
	50	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 50KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK80... (*)	6,317,000
	60	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 60KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK94... (*)	17,502,000
	60	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 60KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK95... (*)	7,265,000
	75	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 75KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK115... (*)	11,901,000
	100	Công tắc tơ điều khiển tụ bù 100KVAR, cuộn hút 400V 50/60HZ	BFK150... (*)	14,050,000

Mã đặt hàng phải được hoàn thành với chữ số điện áp cuộn dây, Các loại điện áp có thể lựa chọn:

-- AC 50-60Hz 024 / 048 / 110 / 230 / 400VAC

-- AC 60Hz 024 60 / 048 60 / 120 60 / 220 60 / 230 60 / 460 60 / 575 60 (V).

CÔNG TẮC TƠ DÒNG B

DÒNG CÔNG TẮC TƠ B

- Dải dòng định mức 180A tới 630A theo IEC
- Tiếp điểm bền bỉ
- Tùy chọn điện áp cuộn hút AC/DC

CÔNG TẮC TƠ 3 PHA , 150A-630A AC3, DÒNG B



CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
140kW	250A	3P 250A AC3 / 350A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B25000...	34,010,000
170kW	310A	3P 310A AC3 / 450A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B31000...	47,863,000
225kW	400A	3P 400A AC3 / 550A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B40000...	59,426,000
290kW	500A	3P 500A AC3 / 700A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B50000...	72,834,000
355kW	630A	3P 630A AC3 / 800A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B63000...	129,461,000

CÔNG TẮC TƠ 4 PHA , 150A-630A AC1, DÒNG B



CÔNG SUẤT	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	250A	4P 250A AC3 / 350A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B250400...	37,832,000
	310A	4P 310A AC3 / 450A AC1 , cuộn hút AC/DC coil	11B310400...	60,483,000
	400A	4P 400A AC3 / 550A AC1 K , cuộn hút AC/DC coil	11B400400...	74,913,000
	500A	4P 500A AC3 / 700A AC1 K , cuộn hút AC/DC coil	11B500400...	85,694,000
	630A	4P 630A AC3 / 800A AC1 K , cuộn hút AC/DC coil	11B630400...	147,404,000

Cuộn hút công tắc tơ dòng B có thể dùng điện áp AC hoặc DC

Mã đặt hàng phải được hoàn thành với chữ số điện áp cuộn dây.

Các loại điện áp có thể lựa chọn:

-- AC/DC 24 / 48 / 60 / 110-125 (indicate 110) / 220-240 (Code 220) / 380-415 (code 380) / 440-480V (code 440).

Ví dụ: Mã hoàn thiện 11B18000110 cho công tắc tơ B180, 3 pha, không gồm tiếp điểm phụ, điện áp cuộn hút 110-125VAC/DC.

Điện áp 24VAC/DC không có cho dòng B500-B630.

Các loại điện áp khác, vui lòng liên hệ.

PHỤ KIỆN CHO CÔNG TẮC TƠ DÒNG B



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Tiếp điểm phụ 2NO, + 1NC hoặc 1NO + 2NC, lắp mặt bên	11G350	784,000
Tiếp điểm phụ 1NO + 1NC, lắp mặt bên	11G354	720,000
Liên động cơ khí cho 2 công tắc tơ dòng B	11G355	910,000
Liên động cơ khí cho 2 công tắc tơ	11G3564	3,205,000
TERMINAL COVER FOR B145-B180	11G361	518,000
TERMINAL COVER FOR B250 - B310 - B400	11G363	1,005,000

CÔNG TẮC TƠ LOẠI NHỎ, DẠNG MODULE

CÔNG TẮC TƠ DẠNG MODULE

AC1 @ 400V ----DÒNG CN



Số. Module	Dòng đm(A) AC1	Dòng đm(A) AC3	Điện áp cuộn hút (V AC/DC)	Tiếp điểm		Mã sản phẩm	Đơn giá
				NO	NC		
1M	20	9	24VAC/DC	1	1	CN2011024	1,896,000
1M	20	9	230VAC	1	1	CN2011220	1,896,000
1M	20	9	24VAC/DC	2		CN2020024	1,896,000
1M	20	9	230VAC	2		CN2020220	1,896,000
2M	25	8.5	24VAC/DC	3	1	CN2501024	2,445,000
2M	25	8.5	230VAC	3	1	CN2501220	2,445,000
2M	25	8.5	24VAC/DC	4		CN2510024	2,445,000
2M	25	8.5	230VAC	4		CN2510220	2,445,000



1M	32	9	24VAC/DC	1	1	CN3211024	2,085,000
1M	32	9	230VAC	1	1	CN3211220	2,085,000
1M	32	9	24VAC/DC	2		CN3220024	2,085,000
1M	32	9	230VAC	2		CN3220220	2,085,000
2M	32	8.5	24VAC/DC	3	1	CN3201024	3,117,000
2M	32	8.5	230VAC	3	1	CN3201220	3,117,000
2M	32	8.5	24VAC/DC	4		CN3210024	3,117,000
2M	32	8.5	230VAC	4		CN3210220	3,117,000



3M	40	22	24VAC/DC	3	1	CN4001024	4,693,000
3M	40	22	230VAC	3	1	CN4001220	4,693,000
3M	40	30	24VAC/DC	4		CN4010024	4,693,000
3M	40	30	230VAC	4		CN4010220	4,693,000
3M	63	22	24VAC/DC	3	1	CN6301024	6,597,000
3M	63	22	230VAC	3	1	CN6301220	6,597,000
3M	63	30	24VAC/DC	4		CN6310024	6,597,000
3M	63	30	230VAC	4		CN6310220	6,597,000

CÔNG TẮC TƠ DẠNG MODULE, LOẠI CÔNG TẮC ĐÓNG NGẮT BẰNG TAY

AC1 @ 400V---- DÒNG CNM



Module	Dòng đm(A) AC1	Dòng đm(A) AC3	Điện áp cuộn hút (V AC/DC)	Tiếp điểm		Mã sản phẩm	Đơn giá
				NO	NC		
1M	20	9	24VAC/DC	1	1	CNM2011024	2,121,000
1M	20	9	230VAC	1	1	CNM2011220	2,121,000
1M	20	9	24VAC/DC	2		CNM2020024	2,121,000
1M	20	9	230VAC	2		CNM2020220	2,121,000
1M	32	9	24VAC/DC	2		CNM3220024	2,335,000
1M	32	9	230VAC	2		CNM3220220	2,335,000
2M	32	8.5	24VAC/DC	4		CNM3210024	3,489,000
2M	32	8.5	230VAC	4		CNM3210220	3,489,000

PHỤ KIỆN CHO CÔNG TẮC TƠ DẠNG MODULE



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Tiếp điểm phụ 1NO + 1NC, lắp mặt bên	CNH11(*)	1,537,000
Tiếp điểm phụ 2NO, lắp mặt bên	CNH20(*)	1,537,000
Tấm che đầu cực cho CN20...	CNP0	98,000
Tấm che đầu cực cho FOR CN25...	CNP1	98,000
Tấm che đầu cực cho CN40/CN63...	CNP2	106,000
1/2 MODULE SPACER	CNX80	266,000

03. RƠ LE NHIỆT

- | | |
|--|--|
| ✓ Rơ le nhiệt bảo vệ quá tải dải từ 0.09 tới 420A | ✓ Tự động reset hoặc reset thủ công |
| ✓ Rơ le nhiệt điện tử bảo vệ quá tải dải từ 0.4 tới 110A | ✓ Gắn độc lập hoặc kết nối công tắc tơ |

Loại công tắc tơ	Loại Rơ le nhiệt				Loại rơ le nhiệt điện tử	
	TYPE OF THERMAL OVERLOAD RELAY		Non phase failure/ non single phase sensitive		Phase failure / single phase sensitive	
	Reset thủ công	Reset tự động	Reset thủ công	Reset tự động	Manual/hand or automatic reset	
BG06...BG12	RF9	RFA9	RFN9	RFNA9		
BF09...BF38	RF38		RFN38		RFE45	
BF40...BF94	RF82	RFA82	RFN82	RFNA82	RFE45 / RFE110	
BF95...BF150	RF110	RFA110	RFN110	RFNA110	RFE110	
B145...B180	RF200		RFN200			
B250...B400	RF400		RFN400			

Rơ le nhiệt 3 pha dòng RF9 dùng cho Công tắc tơ loại BG

Dòng RF9, dùng cho Công tắc tơ BG



CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	In(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.09-0.15A	11RF9015	811,000
0.06kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.14-0.23A	11RF9023	811,000
0.09kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.2-0.33A	11RF9033	811,000
0.12kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.3-0.5A	11RF905	811,000
0.18kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.45-0.75A	11RF9075	811,000
0.25kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.6-1A	11RF91	811,000
0.37kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 0.9-1.5A	11RF91V5	811,000
0.55-0.75kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 1.4-2.3A	11RF92V3	811,000
1.1kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 2-3.3A	11RF933	811,000
1.5kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 3-5A	11RF95	811,000
2.2-3kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 4.5-7.5A	11RF975	811,000
4kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 6-10A	11RF910	811,000
5.5kW	Rơ le nhiệt RF9 dải 9-15A	11RF915	811,000

Rơ le nhiệt 3 pha dòng RF38 dùng cho Công tắc tơ loại BF09...BF38

Dòng RF38, dùng cho Công tắc tơ BF09...BF38



CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	In(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Rơ le nhiệt RF38 dải 0,1-0,16A	RF380016	965,000
0.06kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 0,16-0,25A	RF380025	965,000
0.09kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 0,25-0,4A	RF380040	965,000
0.12kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 0,4-0,63A	RF380063	965,000
0.25kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 0,63-1A	RF380100	965,000
0.37-0.55kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 1-1,6A	RF380160	965,000
0.75kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 1,6 - 2,5A	RF380250	965,000
1.1-1.5kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 2,5-4A	RF380400	965,000
2.2kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 4 - 6,5A	RF380650	965,000
3-4kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 6,3 - 10A	RF381000	965,000
5.5kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 9 - 14A	RF381400	965,000
7.5kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 13 - 18A	RF381800	1,029,000
9kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 17-23A	RF382300	1,029,000
11kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 20-25A	RF382500	1,029,000
15kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 24-32A	RF383200	1,286,000
18.5kW	Rơ le nhiệt RF38 dải 32-38A	RF383800	1,286,000

Rơ le nhiệt 3 pha dòng RF82 dùng cho Công tắc tơ loại BF40...BF94

Dòng RF82, dùng cho Công tắc tơ BF40...BF90



CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	In(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá
11-15kW	Rơ le nhiệt RF82 dải 20-33A	RF823300	2,332,000
15-18.5kW	Rơ le nhiệt RF82 dải 28-42A	RF824200	2,527,000
22kW	Rơ le nhiệt RF82 dải 35-50A	RF825000	2,867,000
25-30kW	Rơ le nhiệt RF82 dải 46-65A	RF826500	2,867,000
33-40kW	Rơ le nhiệt RF82 dải 60-82A	RF828200	3,288,000
33-40kW	Rơ le nhiệt RF82 dải 60-82A	RF829500	3,131,000

Rơ le nhiệt điện tử ,3 pha dòng REF dùng cho Công tắc tơ loại BF09...BF115

Dòng Rơ le nhiệt điện tử REF, dùng cho Công tắc tơ BF09...BF115



CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	In(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá
0.12-0.75kW	Rơ le nhiệt điện tử dải 0,4-2A	RFE450200	3,569,000
0.75-3kW	Rơ le nhiệt điện tử dải 1.6-8A	RFE450800	3,569,000
3-15kW	Rơ le nhiệt điện tử dải 6.4-32A	RFE453200	3,569,000
4-22kW	Rơ le nhiệt điện tử dải 9-45A	RFE454500	4,199,000
11-55kW	Rơ le nhiệt điện tử dải 22-110A (Loại gắn độc lập công tắc tơ)	RFE110110	*

Rơ le nhiệt 3 pha dòng RF200& RF420 dùng cho Công tắc tơ loại B14540...B400

(Gắn độc lập với công tắc tơ)

RF200 & 420 SERIES FOR B145...B400 CONTACTOR



CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	In(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá
33-51kW	Rơ le nhiệt điện RF200 dải 60-100A	RF200100	9,905,000
40-63kW	Rơ le nhiệt điện RF200 dải 75-125A	RF200125	10,286,000
51-80kW	Rơ le nhiệt điện RF200 dải 90-150A	RF200150	10,667,000
75-100kW	Rơ le nhiệt điện RF200 dải 120-200A	RF200200	11,049,000
92-132kW	Rơ le nhiệt điện RF420 dải 150-250A	RF420250	13,714,000
100-162kW	Rơ le nhiệt điện RF420 dải 180-300A	RF420300	14,095,000
129-198kW	Rơ le nhiệt điện RF420 dải 250-420A	RF420420	14,475,000

04.KHỞI ĐỘNG MỀM ĐỘNG CƠ

- ✓ Dải dòng định mức 12A đến 1200A
- ✓ Phù hợp nhiều ứng dụng từ tiêu chuẩn tới phức tạp
- ✓ Internal bypass contactor
- ✓ Startup with torque control, voltage ramp or current limit
- ✓ Bảo vệ toàn diện cho động cơ

- ✓ Cài đặt lịch, thời gian
- ✓ Tùy chỉnh, điều khiển kỹ thuật số
- ✓ Giám sát và điều khiển từ xa qua các giao thức truyền thông
- ✓ Modbus-RTU and proprietary ASCII Tối ưu truyền thông trong hệ thống qua giao thức Modbus-RTU và ASCII.

ADXC



- Điều khiển hai pha
- Dòng khởi động định mức theo IEC từ 12...45A
- Công suất động cơ định mức từ 5.5...22kW tại 400VAC và 9...37kW tại 600VAC
- Tích hợp bypass relay
- Bảo vệ toàn diện quá tải và thứ tự pha
- Initial voltage, ramp up and ramp down có thể tùy chỉnh dễ dàng ở mặt trước thiết bị
- Tích hợp LED báo khởi động
- Lắp đặt thanh DIN, tiết kiệm diện tích.

ADXL...



- Điều khiển hai pha
- Phù hợp nhiều ứng dụng từ tiêu chuẩn tới phức tạp
- Reduced voltage starter with torque control and built-in bypass relay
- Dải điện áp hoạt động 208...600VAC
- Dòng khởi động định mức từ 18...320A
- Tùy chỉnh dòng khởi động động cơ trong dải 50 tới 100% dòng định mức
- Dải Công suất động cơ định mức 7.5...160kW (400VAC)
- Giới hạn dòng khởi động
- Điều khiển từ xa qua hệ thống PC
- Lập trình, tải dữ liệu qua cổng quang
- Lập trình tham số NFC and APP
- Đa dạng giao thức truyền thông Modbus-ASCII, Modbus-RTU và Modbus-TCP
- Hiển thị màn LCD
- Tích hợp bảo vệ động cơ và khởi động mềm
- Tích hợp LED báo khởi động

ADX...



- Điều khiển ba pha
- Reduced voltage starter with torque control and built-in bypass contactor tới 245A
- Dải điện áp hoạt động 208...500VAC (ADX...B) 208...415VAC (ADX...)
- Dòng khởi động định mức từ 17...1200A
- Dải Công suất động cơ định mức 7.5...710kW (400VAC)
- Giới hạn dòng khởi động
- Điều khiển từ xa qua hệ thống PC
- Đa dạng giao thức truyền thông Modbus-ASCII, Modbus-RTU
- Hiển thị màn LCD

HƯỚNG DẪN CHỌN KHỞI ĐỘNG MỀM THEO CHỨC NĂNG



	ADXC	ADXL	ADX
Controlled phases	2	2	3
Built-in bypass	●	●	● (up to 245A)
Built-in display and keypad	—	●	●
Languages	—	6	4
View measurements	—	●	●
Torque control	—	●	●
Adjustable current limit	—	●	●
Dynamic braking	—	—	●
Kick Start function	—	●	●
Motor overload electronic protection	—	●	●
Motor protection PTC input	—	●	●
Protection against phase reversal	●	●	●
Protection against phase inversion	●	●	●
Protection against locked rotor	—	●	●
Protection against thyristor overtemperature	●	●	●
Protection against low load	—	●	●
Programmable alarm functions	—	●	●
Programmable digital inputs	—	●	●
Programmable analog inputs	—	—	●
Programmable digital outputs	—	●	●
Programmable analog output	—	—	●
Monitoring communication via RS485	—	○	●
Programming communication	—	●	●
Event log	—	●	●
Motor hour counter	—	●	●
Startup counter	—	●	●
Clock calendar	—	—	●
Remotable external keypad	—	○	○
● Standard ○ Optional — Not available			

**KHỞI ĐỘNG MỀM – LOẠI NHỎ - TÍCH HỢP BYPASS RELAY DÀI TỪ 6-45A (2,2-22KW)
DÒNG ADXN**
Dòng ADXN


Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2,2kw	6	Khởi động mềm 6A 400V	ADXNB006	8,861,000
5,5kw	12	Khởi động mềm 12A 400V	ADXNB012	9,448,000
7,5kw	18	Khởi động mềm 18A 400V	ADXNB018	9,968,000
11kw	25	Khởi động mềm 25A 400V	ADXNB025	13,005,000
15kw	30	Khởi động mềm 30A 400V	ADXNB030	14,203,000
18,5kw	38	Khởi động mềm 38A 400V	ADXNB038	18,373,000
22kw	45	Khởi động mềm 40A 400V	ADXNB045	20,719,000

Dòng ADXN VỚI NFC


Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2,2kw	6	Khởi động mềm 6A 100...240V	ADXNF006	8,861,000
5,5kw	12	Khởi động mềm 12A 100...240V	ADXNF012	9,448,000
7,5kw	18	Khởi động mềm 18A 100...240V	ADXNF018	9,968,000
11kw	25	Khởi động mềm 25A 100...240V	ADXNF025	13,005,000
15kw	30	Khởi động mềm 30A 100...240V	ADXNF030	14,203,000
18,5kw	38	Khởi động mềm 38A 100...240V	ADXNF038	18,373,000
22kw	45	Khởi động mềm 40A 100...240V	ADXNF045	20,719,000

Dòng ADXN VỚI NFC VÀ RS485


Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2,2kw	6	Khởi động mềm 6A 100...240V	ADXNP006	11,076,000
5,5kw	12	Khởi động mềm 12A 100...240V	ADXNP012	11,810,000
7,5kw	18	Khởi động mềm 18A 100...240V	ADXNP018	12,461,000
11kw	25	Khởi động mềm 25A 100...240V	ADXNP025	16,257,000
15kw	30	Khởi động mềm 30A 100...240V	ADXNP030	17,755,000
18,5kw	38	Khởi động mềm 38A 100...240V	ADXNP038	22,968,000
22kw	45	Khởi động mềm 40A 100...240V	ADXNP045	25,899,000

**KHỞI ĐỘNG MỀM – LOẠI TIÊU CHUẨN – TÍCH HỢP BYPASS RELAY DÀI TỪ 18-320A (7,5-160KW)
DÒNG ADXL**
DÒNG ADXL


Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
7.5kW	18	Khởi động mềm 18A 600V	ADXL0018600	24,197,000
15kW	30	Khởi động mềm 30A 600V	ADXL0030600	25,070,000
22kW	45	Khởi động mềm 45A 600V	ADXL0045600	32,883,000
30kW	60	Khởi động mềm 60A 600V	ADXL0060600	35,366,000
37kW	75	Khởi động mềm 75A 600V	ADXL0075600	39,708,000
45kW	85	Khởi động mềm 85A 600V	ADXL0085600	45,912,000
55kW	115	Khởi động mềm 115A 600V	ADXL0115600	50,255,000
75kW	135	Khởi động mềm 135A 600V	ADXL0135600	67,628,000
90kW	162	Khởi động mềm 162A 600V	ADXL0162600	78,174,000
110kW	195	Khởi động mềm 195A 600V	ADXL0195600	102,317,000
132kW	250	Khởi động mềm 250A 600V	ADXL0250600	114,159,000
160kW	320	Khởi động mềm 320A 600V	ADXL0320600	130,290,000

PHỤ KIỆN CHO KHỞI ĐỘNG MỀM DÒNG ADXL


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
CARD TRUYỀN THÔNG RS485	EXC1042	3,303,000
MÀN HÌNH BÀN PHÍM ĐIỀU KHIỂN TỪ XA (MAX 32 ADXL và biến tần dòng VLB3)	EXCRDU1	15,745,000

**KHỞI ĐỘNG MỀM – DÙNG CHO TẢI NẶNG DÀI TỪ 310-1200A (160-710KW)
DÒNG ADX**
Dòng ADX


Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
160kW	310	SOFT STARTER 310A 415V	51ADX0310	248,384,000
200kW	365	SOFT STARTER 365A 415V	51ADX0365	269,719,000
250kW	470	SOFT STARTER 470A 415V	51ADX0470	334,168,000
315kW	568	SOFT STARTER 568A 415V	51ADX0568	364,778,000
355kW	640	SOFT STARTER 640A 415V	51ADX0640	423,008,000
400kW	820	SOFT STARTER 820A 415V	51ADX0820	649,679,000
710kW	1200	SOFT STARTER 1200A 415V	51ADX1200	998,925,000

05.BIẾN TẦN

- ✓ Biến tần loại 1 pha, dải công suất tới 2.2kW / 3HP và biến tần 3 pha công suất tới 110kW / 150HP
- ✓ Chức năng riêng biệt cho ứng dụng bơm, quạt
- ✓ Bảo vệ chủ động dòng điện rò
- ✓ Tiêu chuẩn IE2, tiết kiệm năng lượng

- ✓ Tích hợp EMC suppressor
- ✓ Tùy chọn chế độ điều khiển: V/f, vector, energy saving
- ✓ Lựa chọn chức năng đa dạng cho tín hiệu đầu ra, đầu vào.

BIẾN TẦN 3 PHA, HIỆU SUẤT CAO, 400-480VAC

TÍCH HỢP EMC SUPPRESSOR, DẢI TỪ 1.3-254A (0.37-132KW @ 400V)

DÒNG VLB3



Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
0.37kW ND&HD	1.3	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30004A480	15,119,000
0.75kW ND&HD	2.4	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30007A480	15,524,000
1.5kW ND&HD	3.9	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30015A480	16,731,000
2.2kW ND&HD	5.6	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30022A480	19,152,000
5.5/4kW ND/HD	11.9/9.5	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30040A480	22,209,000
7.5/5.5kW ND/HD	15.6/13	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30055A480	34,284,000
11/7.5kW ND/HD	23/16.5	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30075A480	37,130,000
15/11kW ND/HD	28.2/23.5	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30110A480	63,788,000
18.5/15kW ND/HD	38.4/32	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30150A480	80,895,000
22/18.5kW ND/HD	48/40	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30185A480	104,457,000
30/22kW ND/HD	56.4/47	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30220A480	119,966,000
37/30kW ND/HD	73.2/61	Đã gồm Keypad & Modbus Unit	VLB30300A480	152,283,000
0.37kW ND&HD	1.3	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30004A480XX	10,234,000
0.75kW ND&HD	2.4	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30007A480XX	10,645,000
1.5kW ND&HD	3.9	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30015A480XX	12,274,000
2.2kW ND&HD	5.6	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30022A480XX	15,419,000
5.5/4kW ND/HD	11.9/9.5	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30040A480XX	18,314,000
7.5/5.5kW ND/HD	15.6/13	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30055A480XX	31,279,000
11/7.5kW ND/HD	23/16.5	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30075A480XX	34,306,000
15/11kW ND/HD	28.2/23.5	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30110A480XX	61,037,000
18.5/15kW ND/HD	38.4/32	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30150A480XX	75,051,000
22/18.5kW ND/HD	48/40	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30185A480XX	95,279,000
30/22kW ND/HD	56.4/47	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30220A480XX	117,898,000
37/30kW ND/HD	73.2/61	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30300A480XX	150,146,000
45/37kW ND/HD	91.2/76	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30370A480XX	181,458,000
55/45kW ND/HD	107/89	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30450A480XX	221,784,000
75/55kW ND/HD	132/110	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30550A480XX	262,087,000
90/75kW ND/HD	180/150	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30750A480XX	352,738,000
110/90kW ND/HD	216/180	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB30900A480XX	466,009,000
132/110kW ND/HD	254/ 212	Chưa gồm Keypad & Modbus Unit (*)	VLB31100A480XX	578,321,000

(*): Bộ keypad điều khiển và module truyền thông.

Mã chọn: VLBXC01 + VLBXL06 (với giao thức MODBUS)

Với giao thức truyền thông khác – Vui lòng xem thêm catalogue

PHỤ KIỆN CHO BIẾN TẦN VLB3



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
KEYPAD cho biến tần cho biến tần VLB (lắp mặt biến tần)	VLBXC01	2,066,000
KEYPAD cho biến tần cho biến tần VLB (lắp mặt cánh tủ)	VLBXP01	6,620,000
PROFIBUS LOGIC UNIT	VLBXL02	12,383,000
ETHERCAT LOGIC UNIT	VLBXL04	18,248,000
MODULE Truyền thông Modbus	VLBXL06	3,030,000
SAFE TORQUE OFF (STO) MODULE	VLBXS01	4,262,000
MÀN HÌNH BÀN PHÍM ĐIỀU KHIỂN TỪ XA (MAX 32 ADXL và biến tần dòng VLB3)	EXCRDU1	15,745,000

ND (Normal Duty- Tải thường): Chịu quá tải 120% trong 60s

HD (Heavy Duty- Tải nặng): Chịu quá tải 150% trong 60s



BIẾN TẦN 1 PHA, HIỆU SUẤT CAO, 200-230VAC
TÍCH HỢP EMC SUPPRESSOR, DẢI TỪ 1.7- 9.6A (0.25-2.2KW @ 400V)
DÒNG VLA



Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
0.25kW	1.7	Biến tần 1 pha 1.7A 0.25kW	VLA102A240	7,496,000
0.4kW	2.4	Biến tần 1 pha 2.4A 0.4kW	VLA104A240	7,767,000
0.75kW	4.2	Biến tần 1 pha 4.2A 0.75kW	VLA107A240	8,543,000
1.5kW	7	Biến tần 1 pha 7A 1. 5kW	VLA115A240	12,265,000
2.2kW	9.6A	Biến tần 1 pha 2.2A 9.6kW	VLA122A240	14,134,000

PHỤ KIỆN CHO BIẾN TẦN VLA



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
KEYPAD và màn hình điều khiển cho biến tần cho biến tần VLA	VLAXC01	2,572,000
MODULE Truyền thông Modbus	VLAXC02	3,034,000
BỘ KIT TRỌN BỘ BAO GỒM : VLAXC01 KEYPAD, IP65, TYPE 4/4X. CABLE(3M)	VLAXP01	6,458,000

BIẾN TẦN 1 PHA, HIỆU SUẤT CAO, 200-240VAC
TÍCH HỢP EMC SUPPRESSOR, RS485 DÀI TỪ 1.8- 10.5A (0.2-2.2KW @ 400V)
DÒNG VT1



Công suất định mức	In(A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
0.2kW	1.8	Biến tần 1 pha 1.7A 0.2kW	VT102A240	7,121,000
0.4kW	2.6	Biến tần 1 pha 2.6A 0.4kW	VT104A240	7,676,000
0.75kW	4.3	Biến tần 1 pha 4.3A 0.75kW	VT107A240	8,432,000
1.5kW	7.5	Biến tần 1 pha 7.5A 1. 5kW	VT115A240	12,104,000
2.2kW	10.5A	Biến tần 1 pha 10.5A 9.6kW	VT122A240	13,946,000

PHỤ KIỆN CHO BIẾN TẦN VT1



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
CABLE RS485/USB cho kết nối PC – Độ dài 1.8M	VT1XC01	3,761,000
KEYPAD gắn mặt tủ, IP20, IP65 không bao gồm cable	VT1XC02	3,508,000

06.ĐÈN BÁO, NÚT NHẤN, CHUYỂN MẠCH

- ✓ Lắp đặt đơn giản, thuận tiện
- ✓ Hoạt động tốt, bền bỉ trong môi trường khắc nghiệt

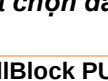
- ✓ Tiếp điểm điện chất lượng cao
- ✓ Vỏ bằng chất liệu nhựa và kim loại cao cấp

DÒNG SẢN PHẨM PLATINUM PLASTIC

ĐÈN BÁO PHA LOẠI MONOBLOCK, IP67/IP69K, Ø22mm, DÒNG LPM

DÒNG LPM				
	Mô tả sản phẩm	Colour	Mã sản phẩm	Đơn giá
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động :12VAC/DC	Green	LPMLA3	152,000
		Red	LPMLA4	152,000
		Yellow	LPMLA5	152,000
		Blue	LPMLA6	152,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động :24VAC/DC	Green	LPMLB3	152,000
		Red	LPMLB4	152,000
		Yellow	LPMLB5	152,000
		Blue	LPMLB6	152,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động :48VAC/DC	Green	LPMLD3	154,000
		Red	LPMLD4	154,000
		Yellow	LPMLD5	154,000
		Blue	LPMLD6	154,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động : 110...120VAC	Green	LPMLE3	154,000
		Red	LPMLE4	154,000
		Yellow	LPMLE5	154,000
		Blue	LPMLE6	154,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động : 110VDC	Green	LPMLF3	154,000
		Red	LPMLF4	154,000
		Yellow	LPMLF5	154,000
		Blue	LPMLF6	154,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động : 230VAC	Green	LPMLM3	154,000
		Red	LPMLM4	154,000
		Yellow	LPMLM5	154,000
		Blue	LPMLM6	154,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động : 220VDC	Green	LPMLN3	154,000
		Red	LPMLN4	154,000
		Yellow	LPMLN5	154,000
		Blue	LPMLN6	154,000
	ĐÈN BÁO PHA, Ø22mm, IP 67, LED MONOBLOCK Điện áp hoạt động : 380...415VAC	Green	LPMLP3	177,000
		Red	LPMLP4	177,000
		Yellow	LPMLP5	177,000
		Blue	LPMLP6	177,000

DÒNG LPM , Monoblock ACTUATORS

	Mô tả sản phẩm	Colour	Mã sản phẩm	Đơn giá
	MONOBL. FLUSH RED SPR. RET. PUSHB. 1NC	Red	LMPB104T01	146,000
	MONOBL FLUSH RED SPR RET PUSHB 1NO+1NC	Red	LMPB104T11	226,000
	MONOBL. FLUSH RED SPR. RET. PUSHB. 2NC	Red	LMPB104T02	226,000
	MONOBL FLUSH GREEN SPR RET PUSHB 1NO	Green	LMPB103T10	146,000
	MONOBL FLUSH GREEN SPR RET PUSHB 1NO+1NC	Green	LMPB103T11	226,000
	MONOBL FLUSH GREEN SPR RET PUSHB 2NO	Green	LMPB103T20	226,000
	MONOBL FLUSH WHITE SPR RET PUSHB 1NO	White	LMPB108T10	146,000
	MONOBL FLUSH WHITE SPR RET PUSHB 1NO+1NC	White	LMPB108T11	226,000
	MONOBL FLUSH BLACK SPR RET PUSHB 1NO+1NC	Black	LMPB102T11	226,000
	MONOBL EXTEN RED SPR RET PUSHB 1NC	Red	LMPB204T01	161,000
	MONOBL EXTEN RED SPR RET PUSHB 1NO+1NC	Red	LMPB204T11	243,000
	MONOBL EXTEN RED SPR RET PUSHB 2NC	Red	LMPB204T02	243,000
	MONOBL FL BLACK PUSH-PUSH PUSHB 1NO+1NC	Black	LMPQ102T11	297,000
	MONOBLOCK RED 24V 1NC ILLUMINATED FLUSH	Red	LMPBL104T01B	325,000
	MONOBLOCK RED 110V 1NC ILLUMINATED FLUSH	Red	LMPBL104T01E	370,000
	MONOBLOCK RED 230V 1NC ILLUMINATED FLUSH	Red	LMPBL104T01M	378,000
	MONOBLOCK GREEN 24V 1NO ILLUM. FLUSH	Green	LMPBL103T10B	325,000
	MONOBLOCK GREEN 110V 1NO ILLUM. FLUSH	Green	LMPBL103T10E	370,000
	MONOBLOCK GREEN 230V 1NO ILLUM. FLUSH	Green	LMPBL103T10M	378,000
	MONOBLOCK WHITE 24V 1NO ILLUM. FLUSH	White	LMPBL107T10B	266,000
	MONOBLOCK WHITE 110V 1NO ILLUM. FLUSH	White	LMPBL107T10E	312,000
	MONOBLOCK WHITE 230V 1NO ILLUM. FLUSH	White	LMPBL107T10M	312,000
	MONOBL. RED TURN TO REL. MUSHROOM 1NC	Red	LMPB6644T01	267,000
	MONOBL RED TURN TO REL MUSHROOM 1NO+1NC	Red	LMPB6644T11	312,000
	MONOBL. RED TURN TO REL. MUSHROOM 2NC	Red	LMPB6644T02	312,000
	MONOBL. RED PULL TO REL. MUSHROOM 1NC	Red	LMPB6744T01	267,000
	MONOBL RED PULL TO REL MUSHROOM 1NO+1NC	Red	LMPB6744T11	312,000
	MONOBL. RED PULL TO REL. MUSHROOM 2NC	Red	LMPB6744T02	312,000
	MONOBLOCK SELECTOR 0-1 1NO SCREW TERM.		LMPS120T10	199,000
	MONOBLOCK SELECTOR 0-1 1NO+1NC		LMPS120T11	263,000
	MONOBLOCK SELECTOR 1-0-2 2NO		LMPS130T20	263,000
	MONOBLOCK KEY SELECTOR 0-1 1NO		LMPS320T10	602,000
	MONOBLOCK KEY SELECTOR 1-0-2 2NO		LMPS330T20	744,000

NÚT NHẤN KÈM ĐÈN, IP67/IP69K, Ø22mm, 187-265VAC/DC - DÒNG LPC

(Mã chọn đã bao gồm : Module nút nhấn + Phụ kiện treo + Tiếp điểm NO,NC + Module đèn led)

FullBlock PUSH BUTTON

	TYPE	Mô tả sản phẩm	Aux contact	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Nút nhấn kèm đèn, loại nhấn nhả (spring return)	IP67 FLUSH PUSH-BUTTON (Xanh lá cây), led 187-265VAC/DC, Ø22mm	1NO	LPCBL103-10G	661,000
			1NO+1NC	LPCBL103-11G	731,000
			1NC	LPCBL103-01G	661,000
		IP67 FLUSH PUSH-BUTTON (Đỏ), led 187-265VAC/DC, Ø22mm	1NO	LPCBL104-10R	661,000
			1NO+1NC	LPCBL104-11R	731,000
			1NC	LPCBL104-01R	661,000
	NÚT DỪNG KHẨN CẤP	IP67 FLUSH PUSH-BUTTON (Vàng), led 187-265VAC/DC, Ø22mm	1NO	LPCBL105-10Y	661,000
			1NO+1NC	LPCBL105-11Y	731,000
			1NC	LPCBL105-01Y	661,000
		NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67 MÀU ĐỎ 40MM	1NC	LPCB6344-01	361,000
			1NO+1NC	LPCB6344-11	431,000
			2NC	LPCB6344-02	431,000
	NÚT DỪNG KHẨN CẤP	NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67 MÀU ĐỎ 40MM	1NC	LPCB6644-01	507,000
			1NO+1NC	LPCB6644-11	577,000
		ISO 13850	2NC	LPCB6644-02	577,000

+ Nút nhấn điện áp khác vui lòng liên hệ.

CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH , IP67/IP69K, Ø22mm, DÒNG LPC**(Mã chọn đã bao gồm : Module chuyển mạch + Phụ kiện treo + Tiếp điểm NO,NC)**

Mô tả sản phẩm	Aux contact	Mã sản phẩm	Đơn giá
CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67	2NO	LPCS120-20	363,000
	1NO+1NC	LPCS120-11	363,000
	2NC	LPCS120-02	363,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67	2NO	LPCS130-20	365,000
	1NO+1NC	LPCS130-11	365,000
	2NC	LPCS130-02	365,000
CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, KEY OUT LEFT POS.	2NO	LPCS320-20	707,000
	1NO+1NC	LPCS320-11	707,000
	2NC	LPCS320-02	707,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, KEY OUT MID. POS.	2NO	LPCS330-20	925,000
	1NO+1NC	LPCS330-11	925,000
	2NC	LPCS330-02	925,000

CHI TIẾT MÃ CHỌN MODULE RIÊNG LẺ CHO NÚT NHẤN, CHUYỂN MẠCH**MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, IP67/IP69K, DÒNG LPC (PLATINUM)**

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, MÀU ĐEN, IP67	LPCB102	100,000
MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, MÀU XANH LÁ, IP67	LPCB103	100,000
MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, MÀU ĐỎ, IP67	LPCB104	100,000
MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, MÀU VÀNG, IP67	LPCB105	100,000
MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, MÀU XANH BLUE, IP67	LPCB106	100,000
MODULE NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, MÀU TRẮNG, IP67	LPCB108	100,000
MODULE NÚT NHẤN, MÀU XANH LÁ "START"	LPCB1163	228,000
MODULE NÚT NHẤN, MÀU ĐỎ "STOP"	LPCB1134	228,000
MODULE NÚT NHẤN, MÀU XANH LÁ "I"	LPCB1113	228,000
MODULE NÚT NHẤN, MÀU ĐỎ "O"	LPCB1104	228,000

MODULE NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67/IP69K, DÒNG LPC (PLATINUM)

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MUSHROOM HEAD PUSH-BUTTON 40MM RED, SPRING RETURN	LPCB6144	399,000
MODULE NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67 MÀU ĐỎ, 40MM	LPCB6344	265,000
MODULE NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67 MÀU ĐỎ, 40MM , ISO 13850	LPCB6644	411,000

MODULE CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH IP67/IP69K, DÒNG LPC (PLATINUM)

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67	LPCS120	197,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67	LPCS130	199,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, KEY OUT LEFT POS.	LPCS320	541,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, KEY OUT MID. POS.	LPCS330	759,000

MODULE NÚT NHẤN KÉP I/II/TRIPLE, IP67/IP69K, DÒNG LPC (PLATINUM)

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE NÚT NHẤN KÉP I/II, MÀU XANH/ĐỎ, IP67	LPCB7113	316,000
MODULE NÚT NHẤN KÉP I/II, MÀU XANH/ĐỎ, IP67- W/. I-O MARK.	LPCB7123	408,000
MODULE NÚT NHẤN KÉP I/II/TRIPLE, MÀU XANH/ĐỎ - W/. I-STOP-II	LPCB7345	408,000
MODULE NÚT NHẤN KÉP I/II/TRIPLE, MÀU XANH/ĐỎ - W/. ↑-STOP-↓	LPCB7355	470,000

**MODULE NÚT NHẤN NHẢ KÈM ĐÈN, IP67/IP69K,
DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE NÚT NHẤN NHẢ, KÈM ĐÈN, MÀU XANH LÁ, IP67	LPCBL103	248,000
MODULE NÚT NHẤN NHẢ, KÈM ĐÈN, MÀU ĐỎ, IP67	LPCBL104	248,000
MODULE NÚT NHẤN NHẢ, KÈM ĐÈN, MÀU VÀNG, IP67	LPCBL105	248,000
MODULE NÚT NHẤN NHẢ, KÈM ĐÈN, MÀU XANH BLUE, IP67	LPCBL106	248,000
MODULE NÚT NHẤN NHẢ, KÈM ĐÈN, MÀU TRONG SUỐT, IP67	LPCBL107	248,000

**MODULE NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67/IP69K
DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE NÚT DỪNG KHẨN CẤP IP67 MÀU ĐỎ, 40MM , ISO 13850	LPCBL6644	1,045,000

**MODULE CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH IP67/IP69K,
DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)**

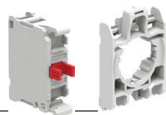

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, MÀU XANH LÁ	LPCSL1203	423,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, MÀU ĐỎ	LPCSL1204	423,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, MÀU VÀNG	LPCSL1205	423,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, MÀU XANH BLUE	LPCSL1206	423,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 2 VỊ TRÍ 0-1, IP67, MÀU TRẮNG	LPCSL1208	423,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, MÀU XANH LÁ	LPCSL1303	469,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, MÀU ĐỎ	LPCSL1304	469,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, MÀU VÀNG	LPCSL1305	469,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, MÀU XANH BLUE	LPCSL1306	469,000
MODULE CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ 1-0-2, IP67, MÀU TRẮNG	LPCSL1308	469,000

**MODULE NÚT NHẤN KÉP KÈM ĐÈN BÁO, IP67/IP69K,
DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE NÚT NHẤN KÉP, KÈM ĐÈN, MÀU XANH/ĐỎ, IP67	LPCBL7113	392,000
MODULE NÚT NHẤN KÉP, KÈM ĐÈN, MÀU XANH/ĐỎ, IP67- W/. I-O MARK.	LPCBL7123	483,000
MODULE NÚT NHẤN KÉP, KÈM ĐÈN, MÀU XANH/ĐỎ, IP67-. I-O	LPCBL7223	849,000

**MODULE ĐÈN BÁO PHA, IP67/IP69K,
DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE ĐÈN BÁO PHA, MÀU XANH LÁ, IP67	LPL3	142,000
MODULE ĐÈN BÁO PHA, MÀU ĐỎ, IP67	LPL4	142,000
MODULE ĐÈN BÁO PHA, MÀU VÀNG, IP67	LPL5	142,000
MODULE ĐÈN BÁO PHA, MÀU XANH BLUE, IP67	LPL6	142,000
MODULE ĐÈN BÁO PHA, MÀU TRONG SUỐT, IP67	LPL7	142,000

GÁ TREO, TIẾP ĐIỂM PHỤ & PHỤ KIỆN CHO DÒNG DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
PHỤ KIỆN GÁ TREO	LPXAU120	26,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ 1NC, SCREW TERMINALS	LPXC01	70,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ 1NO, SCREW TERMINALS	LPXC10	70,000

MODULE ĐÈN LED, IP67/IP69K, KẾT HỢP VỚI NÚT NHẤN, ĐÈN BÁO DÒNG LPC (PLATINUM – ILLUMINATED)


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
PHỤ KIỆN ĐÈN LED 12-30V AC/DC	LPXLEB...	212,000
PHỤ KIỆN ĐÈN LED 85-140VAC/DC	LPXLEE...	303,000
PHỤ KIỆN ĐÈN LED 187-265VAC/DC	LPXLEM...	317,000

**MODULE ĐÈN THÁP TÀNG BẢO HIỆU (ÁNH SÁNG, ÂM THANH)
DÒNG 8LT7**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
LIGHT MODULE ORANGE 70MM	LTN70ML1	1,423,000
LIGHT MODULE GREEN 70MM	LTN70ML3	1,423,000
LIGHT MODULE RED 70MM	LTN70ML4	1,423,000
LIGHT MODULE BLUE 70MM	LTN70ML6	1,423,000
LIGHT MODULE WHITE 70MM	LTN70ML8	1,423,000
SOUND MODULE IP65 85DB 70MM	LTN70MSL	1,496,000
WIRING MODULE 12...24VDC 70MM	LTN70MW024	2,131,000
TOP COVER. TO BE USED ONLY IF SOUND MODULE IS NOT PRESENT	LTN70C	158,000

**PHỤ KIỆN
DÒNG 8LT7**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
FIXING BASE PLASTIC HORIZONTAL 70MM	LTN70BP1	346,000
FIXING BASE PLASTIC VERTICAL 70MM	LTN70BP2	379,000
FIXING BASE METALLIC HORIZONTAL 70MM	LTN70BM1	483,000
FIXING BASE METALLIC VERTICAL 70MM	LTN70BM2	533,000
EXTENSION TUBE 100MM	LTN70P100	320,000
EXTENSION TUBE 250MM	LTN70P250	554,000
EXTENSION TUBE 400MM	LTN70P400	683,000
EXTENSION TUBE 100MM WITH THREADED END	LTN70P100T	330,000
EXTENSION TUBE 250MM WITH THREADED END	LTN70P250T	573,000
EXTENSION TUBE 400MM WITH THREADED END	LTN70P400T	706,000

Extension tubes with threaded end LTNP...T have to be used for all the

CÒI BẢO & BIẾN TRỞ, IP67/IP69K , LPM SERIES


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
CÒI BẢO IP40 NGẮT QUẢNG/LIÊN TỤC- 18-30VAC/DC	LPCZSB	798,000
CÒI BẢO IP67 NGẮT QUẢNG/LIÊN TỤC- 18-30VAC/DC	LPCZSBIP	1,105,000
CÒI BẢO IP40 NGẮT QUẢNG/LIÊN TỤC- 185-265VAC/DC	LPCZSM	798,000
CÒI BẢO IP67 NGẮT QUẢNG/LIÊN TỤC- 185-265VAC/DC	LPCZSMIP	1,271,000



BIẾN TRỞ IP67, CÓ VẠCH CHIA TỈ LỆ	LPCPA...	1,615,000
-----------------------------------	----------	-----------

(*) : Complete code with Ω value: 1, 2.5, 5, 10, 50, 100, 500 Ω

**CÔNG TẮC ON-OFF, IP65,
DÒNG GX**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 1 PHA 16A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX1690U	658,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 2 PHA 16A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX1691U	764,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 3 PHA 16A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX1610U	913,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 4 PHA 16A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX1692U	1,020,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 1 PHA 20A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX2090U	789,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 2 PHA 20A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX2091U	917,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 3 PHA 20A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX2010U	1,096,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 4 PHA 20A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX2092U	1,224,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 1 PHA 32A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX3290U	1,243,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 2 PHA 32A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX3291U	1,516,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 3 PHA 32A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX3210U	1,894,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 4 PHA 32A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX3292U	2,167,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 1 PHA 40A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX4090U	1,674,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 2 PHA 40A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX4091U	2,074,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 3 PHA 40A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX4010U	2,628,000
CHUYỂN MẠCH ON-OFF 4 PHA 40A, 2 VỊ TRÍ 0-I , LẮP MẶT CÁCH	GX4092U	3,027,000

**CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, IP65
DÒNG GX**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 1 PHA 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1651U	764,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 2 PHA 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1652U	1,020,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 3 PHA 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1653U	1,275,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 4 PHA 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1675U	1,530,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 1 PHA 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2051U	917,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 2 PHA 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2052U	1,224,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 3 PHA 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2053U	1,530,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 4 PHA 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2075U	1,835,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 1 PHA 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3251U	1,516,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 2 PHA 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3252U	2,167,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 3 PHA 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3253U	2,817,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 4 PHA 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3275U	3,466,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 1 PHA 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4051U	2,074,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 2 PHA 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4052U	3,027,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 3 PHA 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4053U	3,980,000
CHUYỂN MẠCH 3 VỊ TRÍ I-0-II, 4 PHA 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4075U	4,933,000

**CÔNG TẮC ĐIỀU KHIỂN CHẾ ĐỘ ĐỘNG CƠ, IP65
DÒNG GX**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
CÔNG TẮC ĐẢO CHIỀU, 3 PHA 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1611U	1,168,000
CÔNG TẮC ĐẢO PHA, 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1613U	1,530,000
CÔNG TẮC CHUYỂN SAO/TAM GIÁC, 16A, LẮP MẶT CÁCH	GX1612U	1,530,000
CÔNG TẮC ĐẢO CHIỀU, 3 PHA 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2011U	1,401,000
CÔNG TẮC ĐẢO PHA, 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2013U	1,835,000
CÔNG TẮC CHUYỂN SAO/TAM GIÁC, 20A, LẮP MẶT CÁCH	GX2012U	1,835,000
CÔNG TẮC ĐẢO CHIỀU, 3 PHA 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3211U	2,543,000
CÔNG TẮC ĐẢO PHA, 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3213U	3,466,000
CÔNG TẮC CHUYỂN SAO/TAM GIÁC, 32A, LẮP MẶT CÁCH	GX3212U	3,466,000
CÔNG TẮC ĐẢO CHIỀU, 3 PHA 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4011U	3,580,000
CÔNG TẮC ĐẢO PHA, 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4013U	4,933,000
CÔNG TẮC CHUYỂN SAO/TAM GIÁC, 40A, LẮP MẶT CÁCH	GX4012U	4,933,000

**CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH VOLTMETER, AMMETER, IP65
DÒNG GX**


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Chuyển mạch VOLT 4 VỊ TRÍ, 16A	GX1667U	1,020,000
Chuyển mạch VOLT 7 VỊ TRÍ, 16A	GX1666U	1,275,000
Chuyển mạch Ampe, 16A	GX1698U	1,275,000

07. CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH

CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH , DÒNG K



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
TOP ROD PLUNGER - PLASTIC	KBA1S11	699,000
TOP PUSH ROD PLUNGER - METAL	KMA1S11	927,000
TOP PLASTIC ROLLER PUSH PLUNGER - PLASTIC	KBB1S11	795,000
TOP PLASTIC ROLLER PUSH PLUNGER - METAL	KMB1S11	1,025,000
TOP METAL ROLLER PUSH PLUNGER - PLASTIC	KBB2S11	834,000
TOP METAL ROLLER PUSH PLUNGER - METAL	KMB2S11	1,064,000
PLASTIC ROLLER CENTRE PUSH LEVER - PLASTIC	KBC1S11	811,000
PLASTIC ROLLER CENTRE PUSH LEVER - METAL	KMC1S11	1,042,000
PLASTIC ROLLER SIDE PUSH LEVER - PLASTIC	KBD1S11	811,000
PLASTIC ROLLER SIDE PUSH LEVER - METAL	KMD1S11	1,042,000
PLASTIC ROLLER LEVER PLUNGER - PLASTIC	KBE1S11	848,000
PLASTIC ROLLER LEVER PLUNGER - METAL	KME1S11	1,081,000
ASJUSTABLE PLASTIC ROLLER LEVER - PLASTIC	KBF1S11	889,000
ASJUSTABLE PLASTIC ROLLER LEVER - METAL	KMF1S11	1,120,000
WOBBLE STICK OMNDIRECTIONAL - PLASTIC	KBM1S11	917,000
WOBBLE STICK OMNDIRECTIONAL - METAL	KMM1S11	1,147,000
STRAIGHT KEY PLASTIC SAFETY SWITCH - PLASTIC	KBN1L11	1,528,000
ANGLED KEY PLASTIC SAFETY SWITCH - PLASTIC	KBN2L11	1,528,000
"STRAIGHT "T" KEY PLASTIC SAFETY SWITCH - PLASTIC	KBN3L11	1,499,000
KEY OP. ANGLED 'T' - PLASTIC	KBN4L11	1,499,000
TOP PUSH ROD PLUNGER PREWIRED, 2MT CABLE	KPA1S11	1,796,000
TOP PLASTIC ROLLER PREWIRED, 2MT CABLE	KPB1S11	1,931,000
TOP METAL ROLLER PREWIRED, 2MT CABLE	KPB2S11	1,999,000
M12 HEAD PREWIRED, 2MT CABLE	KPB6S11	2,081,000
PLASTIC ROLLER LEVER PREWIRED, 2MT CABLE	KPE1S11	1,838,000
METAL ROLLER LEVER PREWIRED, 2MT CABLE	KPE2S11	1,864,000
SAFETY SWITCH LOCK ENERGISED 24V	KEN1E3024F	7,593,000
SAFETY SWITCH LOCK ENERGISED 24V	KEN1E1024F	7,593,000
SAFETY SWITCH LOCK DE-ENERGISED 24V	KEN1M1024F	7,593,000
SAFETY SWITCH LOCK DE-ENERGISED 24V	KEN1M3024F	7,593,000
STRAIGHT KEY	KEXN1	137,000
ANGLED KEY	KEXN2	137,000
TOGGLE KEY	KEXN5	461,000

PHỤ KIỆN CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
LOW ROD PLUNGER M/S SCREW TERMINAL	KSA3V	369,000
TOP PUSH ROD MICRO SWITCH WITH SCREW TERMINAL	KSA4V	481,000
M12 FIXING HEAD SCREW TERMINAL	KSB1V	585,000
M12 FIXING HEAD 90° ROLLER SCREW	KSB2V	585,000
ROLLER CENTRE 26,6MM LONG LEVER SCREW TERMINAL	KSC1V	387,000
ROLLER PUSH LEVER 38MMLONG LEVER	KSC2V	398,000
ROLLER PUSH LEVER 38MMLONG LEVER	KSC3V	398,000
METAL 63MM LONG FLAT LEVER FASTON	KSL1F	376,000
METAL 63MM LONG FLAT LEVER SODER	KSL1S	343,000
METAL 63MM LONG FLAT LEVER SCREW	KSL1V	356,000
METAL 54MM LONG FLAT LEVER FASTON	KSL2F	378,000
METAL 54MM LONG FLAT LEVER SOLDER	KSL2S	345,000
METAL 54MM LONG FLAT LEVER SCREW	KSL2V	356,000
TERMINAL SHROUD WITH CONDUIT	KSSCB2	65,000

08. CẦU DAO CẮT TẢI

- ✓ Dòng điện định mức từ 16A tới 1600A
- ✓ Đa dạng quy cách lắp đặt: vận hành trực tiếp, gắn tủ, gắn cửa tủ, gắn tường....
- ✓ Phụ kiện đa dạng, phù hợp nhiều chức năng

- ✓ Dòng định mức lên tới 850A, 1000VDC (DC21B) cho ứng dụng năng lượng mặt trời
- ✓ Chất liệu nhựa, kim loại cao cấp

DÒNG GA

16A TO 160A (AC21A)

- Cầu dao cắt tải dòng GA loại ba cực được chứng nhận theo tiêu chuẩn UL60947-4-1 và UL98, có thể mở rộng lên 4 cực
- Lắp đặt trực tiếp hoặc sử dụng khớp nối dài
- Chất liệu nhựa, kim loại, thép không gỉ cao cấp

CẦU DAO CẮT TẢI 3P & 4P, LẮP DIN RAIL, DÒNG ĐỊNH MỨC TỪ 16-125A AC23 @ 400VAC DÒNG GA



Công suất định mức	Pole	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
7.5kW / 7.5kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 16A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA016A	593,000
11kW / 10kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 25A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA025A	642,000
15kW / 12.5kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 32A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA032A	723,000
18.5kW / 15kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 40A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA040A	835,000
22kW / 15kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 63A AC21 / 45A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA063SA	1,011,000
30kW / 25kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 63A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA063A	1,443,000
45kW / 30kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 80A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA080A	1,573,000
55kW / 40kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 100A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA100A	1,732,000
55kW / 50kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 125A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA125A	2,085,000
55kW / 50kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 160A AC22 / 125A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GA160A	2,661,000

PHỤ KIỆN MỞ RỘNG



4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA016A- GA040A	GAX42040A	330,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA063SA	GAX42063SA	401,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA063A	GAX42063A	545,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA080A	GAX42080A	625,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA100A	GAX42100A	704,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA125A	GAX42125A	783,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA160A	GAX42160A	890,000

CẦU DAO CẮT TẢI 3P & 4P, LẮP DIN RAIL, DÒNG ĐỊNH MỨC TỪ 16-125A AC23 @ 400VAC DÒNG GA...C



Công suất định mức	Pole	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
7.5kW / 7.5kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 16A AC23, Loại gắn cửa	GA016C	593,000
11kW / 10kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 25A AC23, Loại gắn cửa	GA025C	642,000
15kW / 12.5kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 32A AC23, Loại gắn cửa	GA032C	723,000
18.5kW / 15kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 40A AC23, Loại gắn cửa	GA040C	835,000
30kW / 25kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 63A AC23, Loại gắn cửa	GA063C	1,443,000
	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 63A AC21 / 45A AC23, Loại gắn cửa	GA063SC	1,011,000
45kW / 30kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 80A AC23, Loại gắn cửa	GA080C	1,573,000
55kW / 40kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 100A AC23, Loại gắn cửa	GA100C	1,732,000
55kW / 50kVA	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 125A AC23, Loại gắn cửa	GA125C	2,085,000
	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 160A AC23, Loại gắn cửa	GA160C	2,661,000

PHỤ KIỆN MỞ RỘNG



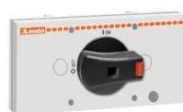
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA016C-GA040C	GAX42040C	330,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA063C	GAX42063C	545,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA080C	GAX42080C	573,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA100C	GAX42100C	645,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA125C	GAX42125C	718,000
4TH	Pha mở rộng thứ 4 cho GA160C	GAX42160C	944,000

BỘ ĐỔI NGUỒN BẰNG TAY, 3P 25-160A AC23 @ 690VAC, DÒNG GA

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 25A AC23	GA025ET6	2,486,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 40A AC23	GA040ET6	2,873,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 63A AC23	GA063SAET6	3,225,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 80A AC23	GA080ET6	4,592,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 125A AC23	GA125ET6	5,618,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 160A AC23.	GA160ET6	6,767,000

BỘ ĐỔI NGUỒN BẰNG TAY, 4P 25-160A AC23 @ 690VAC, DÒNG GA

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 25A AC23	GA025ET8	3,207,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 40A AC23	GA040ET8	3,593,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 63A AC23	GA063SAET8	4,103,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 80A AC23	GA080ET8	5,846,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 125A AC23	GA125ET8	7,185,000
BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 160A AC23.	GA160ET8	8,548,000

PHỤ KIỆN CẦU DAO CẮT TẢI, DÒNG GA

Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Tiếp điểm phụ 1NO/1NC,10A, dùng cho cầu dao dòng GA	GAX1011A	359,000
Tiếp điểm phụ 1NO/1NC,10A, dùng cho cầu dao dòng GA...C	GAX1011C	359,000
Bộ khóa liên động trạng thái dùng cho GA016A-040A	GAX5000	1,079,000
Bộ khóa liên động trạng thái dùng cho GA063A-160A	GAX5001	1,297,000



Núm xoay mặt cánh dùng cho GA...(S)A & GA...C	GAX61	216,000
Núm xoay (loại nổi) mặt cánh dùng cho GA...(S)A & GA...C	GAX62	216,000
RED/YELLOW HANDLE PADLOCKABLE RING FIXING IP65 GA016-GA160	GAX63	363,000
BLACK HANDLE PADLOCKABLE RING FIXING IP65 GA016-GA160	GAX63B	363,000
Tay xoay nổi dài mặt cánh dùng cho GA063A(C)-125A(C)&160A	GAX66N	967,000
BLACK HANDLE I-O-II IP65 FOR GAX5000 AND GAX5001	GAX67B	425,000
Trục nổi dài tay xoay dùng cho GA063A-160A	GAX60B	105,000



Trục nổi dài tay xoay 150MM, □5MM/0.2 dùng cho GA016A-063SA	GAX7150	114,000
Trục nổi dài tay xoay 200MM, □5MM/0.2 dùng cho GA016A-063SA	GAX7200	174,000
Trục nổi dài tay xoay 300MM, □5MM/0.2 dùng cho GA016A-063SA	GAX7300	178,000
Trục nổi dài tay xoay 750MM, □5MM/0.2 dùng cho GA016A-063SA	GAX7500	433,000
Trục nổi dài tay xoay 150MM, □7MM/0.3 dùng cho GA063A-160A	GAX7150AN	328,000
Trục nổi dài tay xoay 200MM, □7MM/0.3 dùng cho GA063A-160A	GAX7200AN	321,000
Trục nổi dài tay xoay 300MM, □7MM/0.3 dùng cho GA063A-160A	GAX7300AN	403,000
Trục nổi dài tay xoay 750MM, □7MM/0.3 dùng cho GA063A-160A	GAX7500AN	855,000



Tấm che cực (2 chiếc 1P) cho pha thứ 4 mở rộng, dùng cho GAX42040A-063SA(C)	GAX81	64,000
Tấm che cực (2 chiếc 1P) cho pha thứ 4 mở rộng, dùng cho GAX42063A-160A(C)	GAX82	71,000
Tấm che cực (2 chiếc 3P) cho pha thứ 4 mở rộng, dùng cho GA016A-063SA(C)	GAX83	129,000
Tấm che cực (2 chiếc 3P) cho pha thứ 4 mở rộng, dùng cho GA063A-160A(C)	GAX84	171,000

VỎ HỘP ĐÓNG NGẮT MẠCH, PLASTIC ,16-125A AC23, IP65 DÒNG GAZ



Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
7.5kW / 7.5kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 16A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZ016	1,725,000
11kW / 10kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 25A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZ025	1,880,000
15kW / 12.5kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 32A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZ032	1,902,000
22kW / 15kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 40A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZ040	1,978,000
30kW / 25kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 63A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZ063C	3,314,000
45kW / 30kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 80A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZ080C	3,782,000
55kW / 40kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 100A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKBL. HANDLE	GAZ100C	4,819,000
55kW / 50kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 125A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKBL. HANDLE	GAZ125	7,361,000
55kW / 50kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 160A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKBL. HANDLE	GAZ160	7,558,000
	Vỏ hộp trống, kèm núm xoay GAX61 dùng cho cầu dao cắt tải loại GA016A-GA040A	GAZ1	943,000
	Vỏ hộp trống, kèm núm xoay GAX61 dùng cho cầu dao cắt tải loại GA063SA-GA100A	GAZ2	1,649,000
	Vỏ hộp trống, kèm núm xoay GAX61 dùng cho cầu dao cắt tải loại GA125A-GA160A	GAZ3	2,244,000

VỎ HỘP ĐÓNG NGẮT MẠCH, METAL, 16-125A AC23, IP65 DÒNG GAZ



Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
7.5kW / 7.5kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 16A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM016	5,775,000
11kW / 10kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 25A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM025	6,222,000
15kW / 12.5kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 32A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM032	6,402,000
22kW / 15kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 40A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM040	6,759,000
30kW / 25kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 63A AC21 / 45A AC23, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM063SA	9,489,000
30kW / 25kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 63A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM063	10,251,000
45kW / 30kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 80A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKABLE HANDLE	GAZM080	12,221,000
55kW / 40kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 100A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKBL. HANDLE	GAZM100	15,623,000
55kW / 50kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 125A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKBL. HANDLE	GAZM125	19,740,000
55kW / 50kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 160A, kèm núm xoay GAX61 PADLOCKBL. HANDLE	GAZM160	20,412,000
	Vỏ hộp trống, kèm núm xoay dùng cho cầu dao cắt tải loại GA16A-GA100A	GAZM1	4,650,000
	Vỏ hộp trống, kèm núm xoay dùng cho cầu dao cắt tải loại GA125A-GA160A	GAZM2	5,595,000
	Vỏ hộp trống, kèm núm xoay dùng cho cầu dao cắt tải loại GA160A	GAZM3	7,198,000



DÒNG GL**160A tới 315A (AC21A)**

- Cầu dao cắt tải dòng GL loại ba cực được chứng nhận theo tiêu chuẩn IEC và UL98, có thể mở rộng lên 4 cực
- Bộ đổi nguồn dòng được chứng nhận theo tiêu chuẩn IEC and UL1008
- Lắp đặt trực tiếp hoặc sử dụng khớp nối dài
- Tùy chọn Tích hợp lắp đặt trong vỏ hộp Metal

CẦU DAO CẮT TẢI 3P & 4P 160-250A AC23 @ 690VAC
LẮP DIN RAIL HOẶC GÁ BẰNG, DÒNG GL


Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
90kW / 80kVAr	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 160A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0160C1	4,200,000
110kW / 100kVAr	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 200A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0200C1	4,858,000
140kW / 115kVAr	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 250A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0250C1	5,449,000
140kW / 145kVAr	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 315A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0315C1	6,107,000
	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 320A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0320C1	8,860,000
	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 400A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0400C1	10,326,000
	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 500A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0500C1	12,153,000
	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 630A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GL0400C1	14,575,000

BỘ ĐỔI NGUỒN BĂNG TAY, 3P 160-250A AC23 @ 690VAC,
DÒNG GL


Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
90kW / 80kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 160A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0160C1	11,838,000
110kW / 100kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 200A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0200C1	13,366,000
140kW / 115kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 250A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0250C1	15,971,000
140kW / 145kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 315A AC22 / 250A AC23 Trực tiếp/Nối dài.	GLC0315C1	18,475,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 320A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0320C1	21,997,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 400A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0400C1	24,004,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 500A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0500C1	28,299,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 630A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0630C1	34,073,000

BỘ ĐỔI NGUỒN BĂNG TAY, 4P 160-250A AC23 @ 690VAC,
DÒNG GL


Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
90kW / 80kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 160A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0160T4C1	14,893,000
110kW / 100kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 200A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0200T4C1	16,420,000
140kW / 115kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 250A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0250T4C1	18,412,000
140kW / 145kVAr	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 315A AC22 / 250A AC23 Trực tiếp/Nối dài.	GLC0315T4C1	20,917,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 320A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0320T4C1	24,242,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 400A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0400T4C1	28,618,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 500A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0500T4C1	33,733,000
	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 630A AC23 Trực tiếp/Nối dài	GLC0630T4C1	40,622,000

PHỤ KIỆN DÒNG GL

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Pha mở rộng thứ 4 cho GL0160C1...GL0315C1	GLX420315	1,497,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho GL0320C1	GLX420320	2,780,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho GL0400C1	GLX420400	3,054,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho GL0500C1	GLX420500	3,401,000
	Pha mở rộng thứ 4 cho GL0630C1	GLX420630	4,894,000
	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Tiếp điểm phụ 1NC, lth=10A	GLX1001	298,000
	Tiếp điểm phụ 1EB, lth=10A	GLX1010EA	298,000
	Tấm che đầu cực (1 bộ 3 chiếc)	GLX800	935,000
	Tấm che đầu cực (1 bộ 4 chiếc)	GLX801	1,245,000
	Tấm chắn pha (1 bộ 6 chiếc)	GLX900	1,334,000
	Tấm chắn pha (1 bộ 8 chiếc)	GLX901	1,778,000
	Tay xoay thao tác trực tiếp – Màu đen dùng cho GL0160C1-GL0315C1	GLX61DB	779,000
	Tay xoay thao tác trực tiếp – Màu đỏ/vàng dùng cho GL0160C1-GL0315C1	GLX61D	779,000
	Tay xoay thao tác loại nổi dài – Màu đỏ/vàng dùng cho GL0160C1-GL0315C1	GLX61	959,000
	Tay xoay thao tác loại nổi dài – Màu đen dùng cho GL0160C1-GL0315C1	GLX61B	959,000
	Tay xoay thao tác trực tiếp – Màu đen dùng cho GL0320C1-GL0630C1	GLX62DB	897,000
	Tay xoay thao tác trực tiếp – Màu đỏ/vàng dùng cho GL0320C1-GL0630C1	GLX62D	897,000
	Tay xoay thao tác loại nổi dài – Màu đỏ/vàng dùng cho GL0320C1-GL0630C1	GLX62	1,362,000
	Tay xoay thao tác loại nổi dài – Màu đen dùng cho GL0320C1-GL0630C1	GLX62B	1,362,000
	Phụ kiện kết nối tay xoay kéo dài	GLX00	308,000
	Trục nổi dài tay xoay 150MM	GLX7150S10	294,000
	Trục nổi dài tay xoay 200MM	GLX7200S10	316,000
	Trục nổi dài tay xoay 300MM	GLX7300S10	362,000
	Trục nổi dài tay xoay 400MM	GLX7400S10	495,000
	Trục nổi dài tay xoay 500MM	GLX7500S10	892,000

VỎ HỘP ĐÓNG NGẮT MẠCH, METAL 3P 160-250A AC23, IP65 DÒNG GLZ

	Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	90kW / 80kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 160A, kèm núm xoay GLX61 PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0160	21,578,000
	110kW / 100kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 200A, kèm núm xoay GLX61 PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0200	23,053,000
	140kW / 115kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 250A, kèm núm xoay GLX61 PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0250	24,441,000
	140kW / 145kVA	Vỏ hộp đóng ngắt mạch, 3P 315A AC22 / 250A AC23, kèm núm xoay GLX61 PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0315	25,380,000

VỎ HỘP CHUYỂN ĐỔI NGUỒN ĐIỆN BẰNG TAY (MTS), METAL 4P 160-250A AC23, IP65 DÒNG GLZ...ET8

	Công suất định mức	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	90kW / 80kVA	Vỏ hộp chuyển đổi nguồn điện bằng tay(MTS), 4P 160A, kèm núm xoay GLX61CB PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0160ET8	37,377,000
	110kW / 100kVA	Vỏ hộp chuyển đổi nguồn điện bằng tay(MTS), 4P 200A, kèm núm xoay GLX61CB PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0200ET8	40,511,000
	140kW / 115kVA	Vỏ hộp chuyển đổi nguồn điện bằng tay(MTS), 4P 250A, kèm núm xoay GLX61CB PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0250ET8	44,544,000
	140kW / 145kVA	Vỏ hộp chuyển đổi nguồn điện bằng tay(MTS), 4P 315A AC22 / 250A AC23, kèm núm xoay GLX61CB PADLOCKABLE HANDLE	GLZM0315ET8	48,124,000

09. BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN TỰ ĐỘNG (ATS), BẢNG TAY (MTS)

DÒNG GE

50A tới 1600A (AC21A)

- Bộ đổi nguồn điện 3P và 4P được chứng nhận theo tiêu chuẩn IEC and UL1008
- Lắp đặt trực tiếp hoặc sử dụng khớp nối dài
- Tùy chọn motor điều khiển điện, phục vụ chức năng ATS

CẦU DAO CẮT TẢI 3 PHA

160-1600A AC22 @ 400VAC , DÒNG GE



Công suất định mức	Loại	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
90kW / 72kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 160A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0160	4,417,000
90kW / 72kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 200A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0200	4,792,000
90kW / 72kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 250A AC21 / 200A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0250	5,414,000
138kW / 112kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 250A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0251	6,344,000
174kW / 142kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 3150A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0315	7,716,000
220kW / 180kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 400A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0400	7,155,000
220kW / 225kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 500A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0500	9,853,000
349kW / 284kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 630A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0630	10,576,000
443kW / 284kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 800A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0800	15,141,000
443kW / 360kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 1000A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE1000	26,963,000
443kW / 360kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 1250A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE1250	31,210,000
554kW / 450kVAr	3P	CẦU DAO CẮT TẢI 3P 1600A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE1600	58,697,000

CẦU DAO CẮT TẢI 4 PHA

160-1600A AC22 @ 400VAC , DÒNG GE



Công suất định mức	Loại	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
90kW / 72kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 160A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0160T4	5,658,000
90kW / 72kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 200A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0200T4	5,786,000
90kW / 72kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 250A AC21 / 200A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0250T4	6,344,000
138kW / 112kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 250A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0251T4	7,404,000
174kW / 142kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 315A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0315T4	9,457,000
220kW / 180kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 400A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0400T4	9,083,000
220kW / 225kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 500A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0500T4	14,381,000
349kW / 284kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 630A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0630T4	14,383,000
443kW / 284kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 800A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE0800T4	22,408,000
443kW / 360kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 1000A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE1000T4	32,147,000
443kW / 360kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 1250A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE1250T4	36,334,000
554kW / 450kVAr	4P	CẦU DAO CẮT TẢI 4P 1600A AC22 Trực tiếp/Nối dài	GE1600T4	67,715,000

BỘ ĐỔI NGUỒN BĂNG TAY, 3 PHA (Có thể kết nối Motor điều khiển điện)
160-1600A AC22 @ 400VAC , DÒNG GE


Công suất định mức	Pole	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
89kW / 72kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 160A Trực tiếp/Nối dài	GE0160E	12,262,000
89kW / 72kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 200A Trực tiếp/Nối dài	GE0200E	13,801,000
100kW / 83kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 200A Trực tiếp/Nối dài	GE0201E	19,095,000
100kW / 104kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 250A Trực tiếp/Nối dài	GE0250E	19,963,000
125kW / 131kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 315A Trực tiếp/Nối dài	GE0315E	23,219,000
166kW / 125kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 400A Trực tiếp/Nối dài	GE0400E	25,228,000
200kW / 208kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 500A Trực tiếp/Nối dài	GE0500E	35,410,000
200kW / 262kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 630A Trực tiếp/Nối dài	GE0630E	37,429,000
315kW / 333kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 800A Trực tiếp/Nối dài	GE0800E	51,522,000
500kW / 415kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 1000A Trực tiếp/Nối dài	GE1000E	70,221,000
525kW / 415kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 1250A Trực tiếp/Nối dài	GE1250E	76,016,000
550kW / 450kVAr	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 1600A Trực tiếp/Nối dài	GE1600E	135,682,000
	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 2000A Trực tiếp/Nối dài	GE2000E	158,560,000
	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 2500A Trực tiếp/Nối dài	GE2500E	293,694,000
	3P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 3P 3150A Trực tiếp/Nối dài	GE3150E	326,770,000

BỘ ĐỔI NGUỒN BĂNG TAY, 4 PHA (Có thể kết nối Motor điều khiển điện)
160-1600A AC22 @ 400VAC , DÒNG GE


Công suất định mức	Pole	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
89kW / 72kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 160A Trực tiếp/Nối dài	GE0160ET4	12,695,000
89kW / 72kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 200A Trực tiếp/Nối dài	GE0200ET4	14,323,000
100kW / 83kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 200A Trực tiếp/Nối dài	GE0201ET4	20,289,000
100kW / 104kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 250A Trực tiếp/Nối dài	GE0250ET4	21,482,000
125kW / 131kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 315A Trực tiếp/Nối dài	GE0315ET4	25,389,000
166kW / 125kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 400A Trực tiếp/Nối dài	GE0400ET4	27,191,000
200kW / 208kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 500A Trực tiếp/Nối dài	GE0500ET4	37,429,000
200kW / 262kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 630A Trực tiếp/Nối dài	GE0630ET4	40,429,000
315kW / 333kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 800A Trực tiếp/Nối dài	GE0800ET4	55,650,000
500kW / 415kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 1000A Trực tiếp/Nối dài	GE1000ET4	77,933,000
525kW / 415kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 1250A Trực tiếp/Nối dài	GE1250ET4	87,477,000
550kW / 450kVAr	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 1600A Trực tiếp/Nối dài	GE1600ET4	152,820,000
	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 2000A Trực tiếp/Nối dài	GE2000ET4	189,256,000
	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 2500A Trực tiếp/Nối dài	GE2500ET4	344,973,000
	4P	BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 4P 3150A Trực tiếp/Nối dài	GE3150ET4	397,742,000

PHỤ KIỆN CHO DÒNG GE

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, dùng cho dòng GE & GE0201E(T4)-GE1250E(T4)	GEX1011	398,000
	Tiếp điểm phụ 1NO+1NC, dùng cho GE0160/0200/1600E(T4)	GEX1011M	398,000
	Tấm chắn pha 4P dùng cho GE0160E(T4)-GE0200E(T4)	GEX8101	368,000
	Tấm chắn pha 2+2P dùng cho GE0201E(T4)-GE0400E(T4)	GEX8111	415,000
	Tấm chắn pha 2+2P dùng cho GE0500E(T4)-GE0800E(T4)	GEX8121	533,000
	Tấm chắn pha 2+2P dùng cho GE1000E(T4)-GE1250E(T4)	GEX8131	1,062,000
	Tấm chắn pha 2+2P dùng cho GE1600E(T4)	GEX8141	1,532,000
 	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE0160E(T4)-GE0200E(T4) – Màu đen	GEX61E	669,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE0201E(T4)-GE0400E(T4) - Màu đen	GEX62NE	1,064,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE0500E(T4)-GE0800E(T4) – Màu đen	GEX63NE	1,761,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE1000E(T4)-GE1600E(T4) – Màu đen	GEX64NE	3,727,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE0160(T4)-GE0250(T4) - Màu đen	GEX65D	587,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE0251(T4)-GE0400(T4) & GE0125DT4-GE0315DT4 - Màu đen	GEX66ND	729,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE0500(T4)-GE0800(T4) & GE0630DT4-GE0800DT4 - Màu đen	GEX67ND	1,016,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE1000(T4)-GE1600(T4) & GE1250DT4 - Màu đen	GEX68ND	1,387,000
	Tay xoay trực tiếp dùng cho GE2500(T4)-GE1600(T4) & GE3150DT4 - Màu đen	GEX69ND	20,942,000
  	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0160E(T4)-GE0200E(T4) - Màu đen	GEX61NC	926,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0201E(T4)-GE0400E(T4) - Màu đen	GEX62NC	1,313,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0500E(T4)-GE0800E(T4) – Màu đen	GEX63NC	1,432,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE1000E(T4)-GE1600E(T4) – Màu đen	GEX64NC	2,153,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0160(T4)-GE0400(T4) & GE0125DT4-GE0315DT4 – Màu đỏ/vàng	GEX66N	873,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0160(T4)-GE0400(T4) & GE0125DT4-GE0315DT4 - Màu đen	GEX66NB	873,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0500(T4)-GE0800(T4) & GE0630DT4-GE0800DT4 – Màu đỏ/vàng	GEX67N	1,139,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE0800(T4) & GE0630DT4-GE0800DT4 – Màu đen	GEX67NB	1,139,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE1000(T4)-GE1600(T4) & GE1250DT4 – Màu đỏ/vàng	GEX68N	1,600,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE1000(T4)-GE1600(T4) & GE1250DT4 – Màu đen	GEX68NB	1,600,000
	Tay xoay nổi dài dùng cho GE2500(T4)-GE1600(T4) & GE3150DT4 – Màu đen	GEX69NB	17,034,000
	MOTOR UNIT WITH HANDLE FOR GE0160E(T4)-GE0200E(T4)	GEX690C	37,886,000
	MOTOR UNIT WITH HANDLE FOR GE0201E(T4)-GE0400E(T4)	GEX691C	37,886,000
	MOTOR UNIT WITH HANDLE FOR GE0500E(T4)-GE0800E(T4)	GEX692C	50,231,000
	MOTOR UNIT WITH HANDLE FOR GE1000E(T4)-GE1250E(T4)	GEX693C	69,377,000
 	MOTOR UNIT WITH HANDLE FOR GE1600E(T4)-GE2000E(T4)	GEX694C	72,667,000
	MOTOR UNIT WITH HANDLE FOR GE2500E(T4)-GE3150E(T4)	GEX695C	79,976,000
	Trục nối dài tay xoay 214MM	GAX7150AN	328,000
	Trục nối dài tay xoay 264MM	GAX7200AN	321,000
	Trục nối dài tay xoay 364MM	GAX7300AN	403,000
	Trục nối dài tay xoay 269MM	GEX7162N	239,000
	Trục nối dài tay xoay 342MM	GEX7250N	541,000
	Trục nối dài tay xoay 479MM	GEX7387N	565,000
	Trục nối dài tay xoay 279MM	GEX7227N	545,000
	Trục nối dài tay xoay 427MM	GEX7375N	591,000
	Trục nối dài tay xoay 588MM	GEX7536N	808,000
	Trục nối dài tay xoay 257MM	GEX7195N	357,000
	Trục nối dài tay xoay 407MM	GEX7345N	724,000
	Trục nối dài tay xoay 597MM	GEX7535N	1,079,000
	Trục nối dài tay xoay 579MM	GEX7239N	892,000
	Trục nối dài tay xoay 825MM	GEX7485N	1,139,000

CÁCH CHỌN MODULE BỘ ĐỔI NGUỒN TỰ ĐỘNG (ATS)

160-3150A 3P MOTORIZED

(MTS + Motor unit (đã bao gồm tay thao tác)+ 2 tiếp điểm phụ)

	Dòng định mức ATS	Bộ chuyển đổi bằng tay (MTS)	Motor unit	Tiếp điểm phụ cho nguồn 1	Tiếp điểm phụ cho nguồn 2	ĐƠN GIÁ TRỌN BỘ
	160A	GE0160E	GEX690C	GEX1011M	GEX1011M	50,944,000
	200A	GE0200E	GEX690C	GEX1011M	GEX1011M	52,483,000
	201A	GE0201E	GEX691C	GEX1011	GEX1011	57,777,000
	250A	GE0250E	GEX691C	GEX1011	GEX1011	58,645,000
	315A	GE0315E	GEX691C	GEX1011	GEX1011	61,901,000
	400A	GE0400E	GEX691C	GEX1011	GEX1011	63,910,000
	500A	GE0500E	GEX692C	GEX1011	GEX1011	86,437,000
	630A	GE0630E	GEX692C	GEX1011	GEX1011	88,456,000
	800A	GE0800E	GEX692C	GEX1011	GEX1011	102,549,000
	1000A	GE1000E	GEX693C	GEX1011	GEX1011	140,394,000
	1250A	GE1250E	GEX693C	GEX1011	GEX1011	146,189,000
	1600A	GE1600E	GEX694C	GEX1011M	GEX1011M	209,145,000
	2000A	GE2000E	GEX694C			231,227,000
	2500A	GE2500E	GEX695C			373,670,000
	3150A	GE3150E	GEX695C			406,746,000

160-3150A 4P MOTORIZED

(MTS + Motor unit (đã bao gồm tay thao tác)+ 2 tiếp điểm phụ)

	Dòng định mức ATS	Bộ chuyển đổi bằng tay (MTS)	Motor unit	Tiếp điểm phụ cho nguồn 1	Tiếp điểm phụ cho nguồn 2	ĐƠN GIÁ TRỌN BỘ
	160A	GE0160ET4	GEX690C	GEX1011M	GEX1011M	51,377,000
	200A	GE0200ET4	GEX690C	GEX1011M	GEX1011M	53,005,000
	201A	GE0201ET4	GEX691C	GEX1011	GEX1011	58,971,000
	250A	GE0250ET4	GEX691C	GEX1011	GEX1011	60,164,000
	315A	GE0315ET4	GEX691C	GEX1011	GEX1011	64,071,000
	400A	GE0400ET4	GEX691C	GEX1011	GEX1011	65,873,000
	500A	GE0500ET4	GEX692C	GEX1011	GEX1011	88,456,000
	630A	GE0630ET4	GEX692C	GEX1011	GEX1011	91,496,000
	800A	GE0800ET4	GEX692C	GEX1011	GEX1011	106,677,000
	1000A	GE1000ET4	GEX693C	GEX1011	GEX1011	148,106,000
	1250A	GE1250ET4	GEX693C	GEX1011	GEX1011	157,650,000
	1600A	GE1600ET4	GEX694C	GEX1011M	GEX1011M	226,283,000
	2000A	GE2000ET4	GEX694C			261,923,000
	2500A	GE2500ET4	GEX695C			424,949,000
	3150A	GE3150ET4	GEX695C			477,718,000

**CẦU DAO CẮT TẢI, DC21B, TỚI 1200VDC – DÙNG CHO ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI
GA, GD & GE SERIES**

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Cầu dao cắt tải 3P 32A @ 220VDC, 12A @ 500VDC	GA040D	2,068,000
	Pha mở rộng thứ 4 dùng GA040D 32A @ 550VDC, 15A @ 800VDC	GAX42040D	628,000
	Cầu dao cắt tải 2P 25A @ 800VDC, 16A @ 1000VDC	GD025AT2	1,468,000
	Cầu dao cắt tải 3P 25A @ 800VDC, 25A @ 1000VDC	GD025AT3	1,961,000
	Cầu dao cắt tải 3P 32A @ 1000VDC	GD032AT3	2,441,000
	Cầu dao cắt tải 4P 32A @ 1000VDC, 25A @ 1200VDC	GD032AT4	3,203,000
	Cầu dao cắt tải 3P 40A @ 800VDC, 32A @ 1000VDC	GD040AT3	3,010,000
	Cầu dao cắt tải 4P 40A @ 1000VDC, 32A @ 1200VDC	GD040AT4	3,639,000
	Cầu dao cắt tải 4P 125A @ 800VDC, 100A @ 1000DC	GE0125DT4	6,894,000
	Cầu dao cắt tải 4P 250 A @ 800VDC, 200A @ 1000DC	GE0250DT4	8,254,000
	Cầu dao cắt tải 4P 315A @ 800VDC, 250A @ 1200DC	GE0315DT4	8,713,000
	Cầu dao cắt tải 4P 630A @ 800VDC, 500A @ 1200DC	GE0630DT4	17,190,000
	Cầu dao cắt tải 4P 800A @ 800VDC, 630A @ 1200DC	GE0800DT4	21,486,000
	Cầu dao cắt tải 4P 1250A @ 800VDC, 850A @ 1200DC	GE1250DT4	34,916,000



10. CẦU CHÌ

VỎ CHÌ LOẠI 10*38MM ----- DÒNG FB01



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Vỏ chì 1P 10X38	FB01B1N	259,000
Vỏ chì có đèn chỉ thị, 1P 10X38	FB01B1PL	285,000
Vỏ chì 1P+N 10X38	FB01B1P	84,000
Vỏ chì 2P 10X38	FB01B2P	171,000
Vỏ chì 3P+N 10X38	FB01B3N	495,000
Vỏ chì 3P 10X38	FB01B3P	259,000

VỎ CHÌ ----- DÒNG FB01 F – Chứng chỉ UL và CSA



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Vỏ chì 1P+N, loại 1 Module	FB01F1M	310,000
Vỏ chì 1P+N	FB01F1N	412,000
Vỏ chì 1P	FB01F1P	163,000
Vỏ chì 1P có đèn chỉ thị	FB01F1PL	450,000
Vỏ chì 2P	FB01F2P	393,000
Vỏ chì 3P+N	FB01F3N	789,000
Vỏ chì 3P	FB01F3P	603,000

VỎ CHÌ LOẠI 14*51MM ----- DÒNG FB02



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Vỏ chì 1P+N 14X51	FB02A1N	708,000
Vỏ chì 1P 14X51	FB02A1P	368,000
Vỏ chì có đèn chỉ thị, 1P 14X51	FB02A1PL	483,000
Vỏ chì 2P 14X51	FB02A2P	819,000
Vỏ chì 3P+N 14X51	FB02A3N	1,539,000
Vỏ chì 3P 14X51	FB02A3P	1,185,000

VỎ CHÌ LOẠI 22*58MM ----- DÒNG FB03



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Vỏ chì 1P+N 22X58	FB03A1N	1,209,000
Vỏ chì 1P 22X58	FB03A1P	612,000
Vỏ chì có đèn chỉ thị, 1P 22X58	FB03A1PL	787,000
Vỏ chì 2P 22X58	FB03A2P	1,423,000
Vỏ chì 3P+N 22X58	FB03A3N	2,374,000
Vỏ chì 3P 22X58	FB03A3P	2,105,000

VỎ CHÌ 1000VDC 10*38MM ----- DÒNG FB01D – DÙNG CHO ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Vỏ chì 1P 10X38 1000V DC	FB01D1P	162,000
Vỏ chì có đèn chỉ thị, 1P 10X38 1000V DC	FB01D1PL	260,000
Vỏ chì 2P 10X38 1000V DC	FB01D2P	323,000
Vỏ chì có đèn chỉ thị, 2P 10X38 1000V DC	FB01D2PL	541,000

RUỘT CHÌ 1000VDC 10x38MM ----- DÒNG FE01D – DÙNG CHO ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Ruột chì 10X38 GPV 2A, 1000VDC	FE01D00200	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 4A, 1000VDC	FE01D00400	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 6A, 1000VDC	FE01D00600	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 8A, 1000VDC	FE01D00800	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 10A, 1000VDC	FE01D01000	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 12A, 1000VDC	FE01D01200	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 16A, 1000VDC	FE01D01600	202,000
Ruột chì 10X38 GPV 20A, 1000VDC	FE01D02000	202,000

11. MCB, RCCB, RCBO

- ✓ Tiêu chuẩn UL 1077 và UL 489
- ✓ Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
- ✓ Đa dạng đường cong đặc tính: B, C hay D

- ✓ Dòng định mức từ 1-125A
- ✓ Phụ kiện kết nối đa dạng

MCB

1P 10KA

TYPE C, DÒNG P1MB & P2MB



Pha	In (A)	Icu (kA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
1P	1	10	MCB 1P 1A 10KA	P1MB1PC01	462,000
1P	2	10	MCB 1P 2A 10KA	P1MB1PC02	462,000
1P	4	10	MCB 1P 4A 10KA	P1MB1PC04	462,000
1P	6	10	MCB 1P 6A 10KA	P1MB1PC06	424,000
1P	10	10	MCB 1P 10A 10KA	P1MB1PC10	369,000
1P	13	10	MCB 1P 13A 10KA	P1MB1PC13	369,000
1P	16	10	MCB 1P 16A 10KA	P1MB1PC16	369,000
1P	20	10	MCB 1P 20A 10KA	P1MB1PC20	369,000
1P	25	10	MCB 1P 25A 10KA	P1MB1PC25	369,000
1P	32	10	MCB 1P 32A 10KA	P1MB1PC32	369,000
1P	40	10	MCB 1P 40A 10KA	P1MB1PC40	516,000
1P	50	10	MCB 1P 50A 10KA	P1MB1PC50	516,000
1P	63	10	MCB 1P 63A 10KA	P1MB1PC63	516,000
1P	80	10	MCB 1P 80A 10KA	P2MB1PC080	1,292,000
1P	100	10	MCB 1P 100A 10KA	P2MB1PC100	1,422,000
1P	125	10	MCB 1P 125A 10KA	P2MB1PC125	1,706,000

MCB

2P 10KA

TYPE C, DÒNG P1MB & P2MB



Pole	In (A)	Icu (kA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2P	1	10	MCB 2P 1A 10KA	P1MB2PC01	954,000
2P	2	10	MCB 2P 2A 10KA	P1MB2PC02	954,000
2P	4	10	MCB 2P 4A 10KA	P1MB2PC04	954,000
2P	6	10	MCB 2P 6A 10KA	P1MB2PC06	878,000
2P	10	10	MCB 2P 10A 10KA	P1MB2PC10	763,000
2P	13	10	MCB 2P 13A 10KA	P1MB2PC13	763,000
2P	16	10	MCB 2P 16A 10KA	P1MB2PC16	763,000
2P	20	10	MCB 2P 20A 10KA	P1MB2PC20	763,000
2P	25	10	MCB 2P 25A 10KA	P1MB2PC25	763,000
2P	32	10	MCB 2P 32A 10KA	P1MB2PC32	763,000
2P	40	10	MCB 2P 40A 10KA	P1MB2PC40	1,067,000
2P	50	10	MCB 2P 50A 10KA	P1MB2PC50	1,067,000
2P	63	10	MCB 2P 63A 10KA	P1MB2PC63	1,067,000
2P	80	10	MCB 2P 80A 10KA	P2MB2PC080	2,455,000
2P	100	10	MCB 2P 100A 10KA	P2MB2PC100	2,700,000
2P	125	10	MCB 2P 125A 10KA	P2MB2PC125	3,240,000

MCB
3P 10KA
TYPE C
DÒNG P1MB & P2MB



Pole	In (A)	Icu (kA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
3P	1	10	MCB 3P 1A 10KA	P1MB3PC01	1,419,000
3P	2	10	MCB 3P 2A 10KA	P1MB3PC02	1,419,000
3P	4	10	MCB 3P 4A 10KA	P1MB3PC04	1,419,000
3P	6	10	MCB 3P 6A 10KA	P1MB3PC06	1,373,000
3P	10	10	MCB 3P 10A 10KA	P1MB3PC10	1,193,000
3P	13	10	MCB 3P 13A 10KA	P1MB3PC13	1,193,000
3P	16	10	MCB 3P 16A 10KA	P1MB3PC16	1,193,000
3P	20	10	MCB 3P 20A 10KA	P1MB3PC20	1,193,000
3P	25	10	MCB 3P 25A 10KA	P1MB3PC25	1,193,000
3P	32	10	MCB 3P 32A 10KA	P1MB3PC32	1,193,000
3P	40	10	MCB 3P 40A 10KA	P1MB3PC40	1,671,000
3P	50	10	MCB 3P 50A 10KA	P1MB3PC50	1,671,000
3P	63	10	MCB 3P 63A 10KA	P1MB3PC63	1,671,000
3P	80	10	MCB 3P 80A 10KA	P2MB3PC080	3,682,000
3P	100	10	MCB 3P 100A 10KA	P2MB3PC100	4,050,000
3P	125	10	MCB 3P 125A 10KA	P2MB3PC125	4,860,000

MCB
4P 10KA
TYPE C
DÒNG P1MB & P2MB



Pole	In (A)	Icu (kA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
4P	1	10	MCB 4P 1A 10KA	P1MB4PC01	1,905,000
4P	2	10	MCB 4P 2A 10KA	P1MB4PC02	1,905,000
4P	4	10	MCB 4P 4A 10KA	P1MB4PC04	1,905,000
4P	6	10	MCB 4P 6A 10KA	P1MB4PC06	1,753,000
4P	10	10	MCB 4P 10A 10KA	P1MB4PC10	1,525,000
4P	13	10	MCB 4P 13A 10KA	P1MB4PC13	1,525,000
4P	16	10	MCB 4P 16A 10KA	P1MB4PC16	1,525,000
4P	20	10	MCB 4P 20A 10KA	P1MB4PC20	1,525,000
4P	25	10	MCB 4P 25A 10KA	P1MB4PC25	1,525,000
4P	32	10	MCB 4P 32A 10KA	P1MB4PC32	1,525,000
4P	40	10	MCB 4P 40A 10KA	P1MB4PC40	2,133,000
4P	50	10	MCB 4P 50A 10KA	P1MB4PC50	2,133,000
4P	63	10	MCB 4P 63A 10KA	P1MB4PC63	2,133,000
4P	80	10	MCB 4P 80A 10KA	P2MB4PC080	4,968,000
4P	100	10	MCB 4P 100A 10KA	P2MB4PC100	5,464,000
4P	125	10	MCB 4P 125A 10KA	P2MB4PC125	6,558,000

MCB
1P+N 6KA
TYPE C
Dòng P1MB & P2MB



Pole	In (A)	Icu (kA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
1P+N	2	6	MCB 1P+N 2A 6KA	P1MB1MC02	607,000
1P+N	4	6	MCB 1P+N 4A 6KA	P1MB1MC04	607,000
1P+N	6	6	MCB 1P+N 6A 6KA	P1MB1MC06	514,000
1P+N	10	6	MCB 1P+N 10A 6KA	P1MB1MC10	514,000
1P+N	13	6	MCB 1P+N 13A 6KA	P1MB1MC13	514,000
1P+N	16	6	MCB 1P+N 16A 6KA	P1MB1MC16	514,000
1P+N	20	6	MCB 1P+N 20A 6KA	P1MB1MC20	514,000
1P+N	25	6	MCB 1P+N 25A 6KA	P1MB1MC25	514,000
1P+N	32	6	MCB 1P+N 32A 6KA	P1MB1MC32	566,000
1P+N	40	6	MCB 1P+N 40A 6KA	P1MB1MC40	617,000

PHỤ KIỆN MCB DÒNG P1MB & P2MB



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Tiếp điểm phụ 1NO+1NC cho dòng P1MB	P1X1011	584,000
Tiếp điểm báo trạng thái 1NO+1NC cho dòng P1MB	P1X1311	714,000
Cuộn bảo vệ thấp áp 230VAC 50/60Hz cho dòng P1MB	P1X14230	2,138,000
Cuộn SHUNT TRIP 230VAC 50/60Hz cho dòng P1MB	P1X16230	1,911,000
Tiếp điểm phụ 1NO+1NC cho dòng P2MB	P2X1011	616,000
Tiếp điểm báo trạng thái 1NO+1NC cho dòng P2MB	P2X1311	746,000
Cuộn SHUNT TRIP 230VAC 50/60Hz cho dòng P2MB	P2X16230	2,008,000
MODULAR SOCKET	P1X7	306,000

2P RCCB, 2P 10KA DÒNG P1RC



Pole	In (A)	Ir (mA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2P	25A	30MA	RCCB 2P 25A 30MA	P1RC2P25AC030	1,642,000
2P	25A	300MA	RCCB 2P 25A IDN 300MA	P1RC2P25AC300	2,061,000
2P	40A	30MA	RCCB 2P 40A IDN 30MA	P1RC2P40AC030	2,582,000
2P	40A	300MA	RCCB 2P 40A IDN 300MA	P1RC2P40AC300	2,485,000
2P	63A	30MA	RCCB 2P 63A IDN 30MA	P1RC2P63AC030	3,711,000
2P	63A	300MA	RCCB 2P 63A IDN 300MA	P1RC2P63AC300	3,604,000

4P RCCB, 4P 10KA DÒNG P1RC



Pole	In (A)	Type	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
4P	25A	30MA	RCCB 4P 25A 30MA	P1RC4P25AC030	3,362,000
4P	25A	300MA	RCCB 4P 25A 300MA	P1RC4P25AC300	2,710,000
4P	40A	30MA	RCCB 4P 40A 30MA	P1RC4P40AC030	3,579,000
4P	40A	300MA	RCCB 4P 40A 300MA	P1RC4P40AC300	3,162,000
4P	63A	30MA	RCCB 4P 63A 30MA	P1RC4P63AC030	6,358,000
4P	63A	300MA	RCCB 4P 63A 300MA	P1RC4P63AC300	4,001,000

1P+N RCBO, 2P 10KA DÒNG P1RB



Pole	In (A)	Icu (kA)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
1P+N	6	10	RCBO 1P+N C 6A 30MA 10KA	P1RB1NC06AC030	2,073,000
1P+N	6	10	RCBO 1P+N C 6A 300MA 10KA	P1RB1NC06AC300	1,978,000
1P+N	10	10	RCBO 1P+N C 10A 30MA 10KA	P1RB1NC10AC030	2,073,000
1P+N	10	10	RCBO 1P+N C 10A 300MA 10KA	P1RB1NC10AC300	1,978,000
1P+N	16	10	RCBO 1P+N C 16A 30MA 10KA	P1RB1NC16AC030	2,073,000
1P+N	16	10	RCBO 1P+N C 16A 300MA 10KA	P1RB1NC16AC300	1,978,000
1P+N	20	10	RCBO 1P+N C 20A 30MA 10KA	P1RB1NC20AC030	2,073,000
1P+N	20	10	RCBO 1P+N C 20A 300MA 10KA	P1RB1NC20AC300	1,978,000
1P+N	25	10	RCBO 1P+N C 25A 30MA 10KA	P1RB1NC25AC030	2,073,000
1P+N	25	10	RCBO 1P+N C 25A 300MA 10KA	P1RB1NC25AC300	1,978,000
1P+N	32	10	RCBO 1P+N C 32A 30MA 10KA	P1RB1NC32AC030	2,073,000
1P+N	32	10	RCBO 1P+N C 32A 300MA 10KA	P1RB1NC32AC300	1,978,000
1P+N	40	10	RCBO 1P+N C 40A 30MA 10KA	P1RB1NC40AC030	2,073,000
1P+N	40	10	RCBO 1P+N C 40A 300MA 10KA	P1RB1NC40AC300	1,978,000

12. THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ Bảo vệ các điều kiện điện áp do sét đánh trực tiếp và gián tiếp ✓ Bảo dưỡng nhanh chóng với dạng plug-in cartridge ✓ Chỉ báo cơ học trực quan, dễ theo dõi tình trạng thiết bị | <ul style="list-style-type: none"> ✓ Tùy chọn đầu ra tín hiệu ✓ Đa dạng lựa chọn cho nhiều ứng dụng |
|--|---|

TYPE 1+2 SPD 25/100kA , MONOBLOCK ,DÒNG SA1B



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
SPD TYPE 1+2, 2P , I _{max} (8/20) =100kA/P, I _{imp} (10/350) = 25kA/P, có relay ngắt ra	SA1B2PA320R	10,174,000
SPD TYPE 1+2, 3P+N , I _{max} (8/20) =100kA/P, I _{imp} (10/350) = 25kA/P, có relay ngắt ra	SA1B3NA320R	23,821,000
SPD TYPE 1+2, 3P , I _{max} (8/20) =100kA/P, I _{imp} (10/350) = 25kA/P, có relay ngắt ra	SA1B3PA320R	15,324,000
SPD TYPE 1+2, 4P , I _{max} (8/20) =100kA/P, I _{imp} (10/350) = 25kA/P, có relay ngắt ra	SA1B4PA320R	19,058,000
SURGE PROTECTION DEVICE TYPE 1-2, 1P+N , I _{max} (8/20) =100kA/P, I _{imp} (10/350) = 25kA/P, có relay ngắt ra	SA1B1NA320R	11,955,000
SURGE PROTECTION DEVICE TYPE 1-2, 3P+N , I _{max} (8/20) =100kA/P, I _{imp} (10/350) = 25kA/P, có relay ngắt ra	SA1B3NA320R	23,821,000

TYPE 1+2+3 SPD 12,5/60KA , DẠNG PLUG-IN, ĐẾ RỜI , DÒNG SA0



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
SPD TYPE 1+2+3, 2P , I _{max} (8/20) = 60kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA02PA320R	6,392,000
SPD TYPE 1+2+3, 3P+N , I _{max} (8/20) = 60kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA03NA320R	14,533,000
SPD TYPE 1+2+3, 3P , I _{max} (8/20) = 60kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA03PA320R	9,409,000
SPD TYPE 1+2+3, 4P , I _{max} (8/20) = 60kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA04PA320R	12,426,000
PULG-IN CARTRIGE, TYPE 1+2+3 cho dòng SA0	SAX00PA320	2,135,000
SURGE PROTECTION DEVICE TYPE 1-2, 1P+N , I _{max} (8/20) =60kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA01NA320R	9,211,000
SURGE PROTECTION DEVICE TYPE 1-2, 3P+N , I _{max} (8/20) =60kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA03NA320R	14,533,000

TYPE 1+2 SPD 12,5/50KA , MONOBLOCK , DÒNG SA0B



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
SPD TYPE 1+2, 2P , I _{max} (8/20) = 50kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA0B2PA320R	5,651,000
SPD TYPE 1+2, 3P+N , I _{max} (8/20) =50kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA0B3NA320R	12,848,000
SPD TYPE 1+2, 3P , I _{max} (8/20) = 50kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA0B3PA320R	8,317,000
SPD TYPE 1+2, 4P , I _{max} (8/20) = 50kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA0B4PA320R	10,985,000
SPD TYPE 1-2, 1P+N , I _{max} (8/20) = 50kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA0B1NA320R	8,143,000
SPD TYPE 1-2, 3P+N , I _{max} (8/20) = 50kA/P, I _{imp} (10/350) = 12.5kA/P, có relay ngắt ra	SA0B3NA320R	12,848,000

TYPE 2 SPD 50KA , DẠNG PLUG-IN, ĐẾ RỜI, DÒNG SG2



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
SPD TYPE 2, 2P , I _{max} (8/20) = 50kA/P,	SG22PA300	2,274,000
SPD TYPE 2, 2P , I _{max} (8/20) = 50kA/P, có relay ngắt ra	SG22PA300R	2,745,000
SPD TYPE 2, 3P+N , I _{max} (8/20) = 50kA/P,	SG23NA300	4,385,000
SPD TYPE 2, 3P+N , I _{max} (8/20) = 50kA/P, có relay ngắt ra	SG23NA300R	5,583,000
SPD TYPE 2, 3P , I _{max} (8/20) = 50kA/P,	SG23PA300	3,616,000
SPD TYPE 2, 3P , I _{max} (8/20) = 50kA/P, có relay ngắt ra	SG23PA300R	3,951,000
SPD TYPE 2, 4P , I _{max} (8/20) = 50kA/P,	SG24PA300	4,366,000
SPD TYPE 2, 43P , I _{max} (8/20) = 50kA/P, có relay ngắt ra	SG24PA300R	5,105,000
PULG-IN CARTRIGE, TYPE 2 cho dòng SG2	SGX02PA300	1,580,000
SURGE PROTECTION DEVICE TYPE 2 1P+N	SG21NA300	2,573,000

TYPE 2 SPD DC cho ứng dụng năng lượng mặt trời, DẠNG PLUG-IN, ĐẾ RỜI, DÒNG SA2D & SG2D



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
SPD TYPE 2 9KA Un = 1100VDC	SA2EDGK10M3	3,372,000
SPD TYPE 1, 2 11KA Un = 1100VDC, có relay ngắt ra	SG2EDGK10M3R	4,959,000
SPD TYPE 2 30KA Un = 600VDC	SA2DG600M2	2,418,000
SPD TYPE 2 30KA Un = 600VDC , có relay ngắt ra	SA2DG600M2R	2,912,000
SPD TYPE 2 40KA Un = 1100VDC	SG2DGK10M3	3,400,000
SPD TYPE 2 40KA Un = 1100VDC , có relay ngắt ra	SG2DGK10M3R	3,894,000
SPD TYPE 2 30KA Un = 1500VDC	SG2DGK50M3	4,418,000
PULG-IN CARTRIGE, TYPE 2 cho dòng SA2DG600	SAX02DG600M2	1,582,000
PULG-IN CARTRIGE, TYPE 2 cho dòng SG2DGK10	SGX02DGK10M3	2,109,000
PULG-IN CARTRIGE, TYPE 2 cho dòng SPD BASE	SGX02DGK50M3	2,822,000

13. RELAY BẢO VỆ DÒNG RÒ

RELAY BẢO VỆ DÒNG RÒ Lắp DIN RAIL Dòng RM1



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay dòng rò, 1 kênh, FIX. SET POINT & TIME , 110VAC/DC-240VAC-415VAC	RM1415	7,804,000
Relay dòng rò, 1 kênh, điều chỉnh SET POINT & TIME , 110VAC/DC-240VAC-415VAC	31RM415	11,977,000
Relay dòng rò, 1 kênh, điều chỉnh SET POINT & TIME , 110VAC/DC-240VAC-415VAC , tích hợp biến dòng thứ tự không Ø 28MM	31RMT415	13,880,000

RELAY BẢO VỆ DÒNG RÒ LOẠI TÍCH HỢP CT DÒNG RC



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay dòng rò, 1 kênh, tích hợp biến dòng thứ tự không Ø 35MM	31RC35415	11,917,000
Relay dòng rò, 1 kênh, tích hợp biến dòng thứ tự không Ø 60MM	31RC60415	12,728,000
Relay dòng rò, 1 kênh, tích hợp biến dòng thứ tự không Ø 80MM	31RC80415	13,947,000
Relay dòng rò, 1 kênh, tích hợp biến dòng thứ tự không Ø 110MM	31RC110415	14,630,000

RELAY BẢO VỆ DÒNG RÒ Lắp mặt cánh Dòng RxD



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay dòng rò, 1 kênh, 110VAC/DC-240VAC-415VAC	R1D415	9,602,000
Relay dòng rò, 2 kênh, 110VAC/DC-240VAC-415VAC	R2D415	13,551,000
Relay dòng rò, 2 kênh, 110VAC/DC-240VAC-415VAC + FLAG	R3D415	15,341,000
Relay dòng rò, 2 kênh, 110VAC/DC-240VAC-415VAC + FLAG + DISPLAY	R4D415	19,943,000

Biến dòng thứ tự không (ZCT) Dòng RT & RX10



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 35MM	31RT35	4,041,000
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 60MM	31RT60	4,576,000
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 80MM	31RT80	5,384,000
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 110MM	31RT110	6,175,000
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 210MM	31RT210	14,629,000
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 110MM (Loại có thể mở)	31RTA110	16,231,000
Biến dòng thứ tự không, ZCT Ø 210MM (Loại có thể mở)	31RTA210	19,279,000
MULTIPLIER X10 FOR RM & RxD TYPE ONLY	31RX10	*

14. RELAY GIÁM SÁT, BẢO VỆ ĐIỆN ÁP, DÒNG ĐIỆN VÀ TIMER RELAY, RELAY MỨC NƯỚC

TIME RELAY

- ✓ Đa dạng kiểu lắp đặt và cài đặt
- ✓ Nhiều chức năng và thang thời gian
- ✓ Độ chính xác cao

RELAY GIÁM SÁT, BẢO VỆ ĐIỆN ÁP, DÒNG ĐIỆN

- ✓ Phù hợp cho nhiều hệ thống: 1 pha, 3 pha, 3 pha có trung tính, 3 pha không trung tính
- ✓ Relay điện áp bảo vệ: Mất cân bằng pha, quá áp, thấp áp, mất pha....
- ✓ Phiên bản tích hợp công nghệ NFC hiện đại, thuận tiện cài đặt và sử dụng
- ✓ Tuân thủ tiêu chuẩn CEI 0-21, CEI 0-16, DEWA DRRG and G59.

TIMER RELAY DÒNG TM



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
TIMER ON DELAY, Đa dải thời gian & đa điện áp (AC hoặc DC). 1C/O	TMP	1,095,000
TIMER Đa chức năng, đa dải thời gian, đa điện áp. 1C/O	TMM1	1,322,000
TIMER Đa chức năng, đa dải thời gian, đa điện áp. 1+1C/O	TMM2	1,504,000
TIMER Đa chức năng, đa dải thời gian, đa điện áp. 1C/O , công nghệ NFC	TMM1NFC	1,520,000
RECYCLE TIMER, đa dải thời gian, đa điện áp. 1+1C/O	TMPL	1,615,000
TIMER OFF DELAY đa dải thời gian, đa điện áp. 1+1C/O	TMD	2,335,000
TIMER khởi động sao/tam giác, đa điện áp, 1+1C/O	TMST	1,615,000
TIMER cho ứng dụng chiếu sáng cầu thang	TMLS	1,350,000

RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP, DÙNG CHO HỆ THỐNG 3P DÒNG PMV



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, Ue= 208...480VAC	PMV10A440	1,440,000
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, Ue= 208...575VAC	PMV20A575	2,522,000
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, thấp áp, Ue= 208...575VAC	PMV30A575	2,881,000
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, thấp áp, mất cân bằng pha, Ue= 208...575VAC	PMV40A575	3,457,000
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp, Ue= 208...575VAC	PMV50A575	4,034,000
Relay bảo vệ điện áp : Mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp, mất cân bằng pha, Ue= 208...575VAC	PMV70A575	6,324,000

RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP, TẦN SỐ DÙNG CHO HỆ THỐNG 3P+N DÒNG PMVxxN



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp, Ue= 380...440VAC	PMV50NA440	6,098,000
Relay bảo vệ điện áp: Mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp, mất cân bằng pha, Ue=380...440VAC	PMV70NA440	7,975,000
Relay bảo vệ điện áp, tần số: Mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp, mất cân bằng pha, thấp tần số, quá tần số, Ue=380...440VAC	PMV80NA440	14,209,000
NFC Relay bảo vệ điện áp, tần số: Mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp, mất cân bằng pha, thấp tần số, quá tần số, Ue=380...575V , dùng công nghệ NFC	PMV95NA575NFC	4,135,000

RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP DÙNG CHO HỆ THỐNG 1P DÒNG PMV55



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay bảo vệ điện áp: quá áp, thấp áp, Ue= 208...240VAC	PMV55A240	3,751,000
Relay bảo vệ điện áp: quá áp, thấp áp, Ue= 380...440VAC	PMV55A440	3,751,000

RELAY BẢO VỆ TẦN SỐ DÙNG CHO HỆ THỐNG 1P DÒNG PMF



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay bảo vệ tần số: thấp tần số, quá tần số, Ue= 220...240VAC	PMF20A240	*
Relay bảo vệ tần số: thấp tần số, quá tần số, Ue= 380...415VAC	PMF20A415	*

RELAY GIÁM SÁT DÒNG ĐIỆN, ĐIỆN ÁP DÙNG CHO HỆ THỐNG 1PH & 3PH DÒNG PMVA


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Relay giám sát dòng điện: 1PH, Dòng MAX AC/DC, Ue= 24...240VAC/DC	PMA20240	3,764,000
Relay giám sát dòng điện: 3PH, Dòng MIN hoặc MAX AC/DC, Ue= 24...240VAC/DC	PMA30240	4,257,000
Relay giám sát dòng điện: Dòng MIN và MAX AC/DC, Ue= 24...240VAC/DC	PMA40240	5,098,000
Relay giám sát dòng điện, điện áp: 3PH , MIN COSΦ +MAX AC+Mất pha + Thứ tự pha, Ue= 220...240VAC	PMA50A240	4,817,000
Relay giám sát dòng điện, điện áp: 3PH , MIN COSΦ +MAX AC+Mất pha + Thứ tự pha, Ue= 380...415VAC	PMA50A415	4,817,000
Relay giám sát dòng điện, điện áp: 3PH , MIN COSΦ +MAX AC+Mất pha + Thứ tự pha, Ue= 440...480VAC	PMA50A480	*

RELAY ĐIỀU KHIỂN MỨC NƯỚC SỬ DỤNG ĐIỆN CỰC DÒNG PMVA


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2 mức nước, báo cạn, Ue= 220- 240VAC	LVM20A240	2,010,000
2 mức nước, báo cạn, Ue= 380- 415VAC	LVM20A415	2,010,000
Bộ Kit relay 2 mức nước LVM20A240 + 2 điện cực SN1	LVMKIT20A240	2,652,000
Relay 2 mức nước, báo cạn hoặc báo đầy, tự động reset, đa điện áp 24-240VAC/DC	LVM25240	2,260,000
PRIORITY CHANGE RELAY 24-48VCC	LVMP05	2,077,000
Relay 2 mức nước, báo cạn hoặc báo đầy, tự động reset, điều chỉnh thời gian trễ khởi động, Ue= 24/220...240VAC	LVM30A240	2,622,000
Relay 2 mức nước, báo cạn hoặc báo đầy, tự động reset, điều chỉnh thời gian trễ khởi động, Ue= 110...127VAC/280...415VAC	LVM30A415	2,622,000
Relay 4 mức nước, 2 cặp tiếp điểm C/O, báo cạn hoặc báo đầy, tự động reset, điều chỉnh thời gian trễ khởi động, khởi động ưu tiên, Ue= 220-240VAC	LVM40A240	4,970,000
Relay 4 mức nước, 2 cặp tiếp điểm C/O, báo cạn hoặc báo đầy, tự động reset, điều chỉnh thời gian trễ khởi động, khởi động ưu tiên, Ue= 380-415VAC	LVM40A415	4,970,000

DIỆN CỰC


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
100MM AISI 303 STAINLESS STL. ELECTROD - TANKS & WELL	11SN1	308,000
Điện cực 43MM, AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31SCM04	1,435,000
Điện cực 500MM AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31SCM100	2,119,000
Điện cực 1000MM AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31SCM50	1,701,000
Điện cực 327MM AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31CGL1253	3,052,000
Điện cực 500MM AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31CGL1255	3,309,000
Điện cực 700MM AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31CGL1257	3,811,000
Điện cực 1000MM AISI 303 – Chịu được áp suất, nhiệt độ cao, dùng cho Bể chứa và nồi hơi.	31CGL12510	4,309,000
Điện cực 3P. 300MM AISI 304	31PS31	3,431,000
Bộ giữ điện cực (dành cho 3 thanh điện cực).	31PS3S	2,304,000

PHAO MỨC NƯỚC, DÒNG LVFS


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Phao báo mức dùng cho GRAY WATER, độ dài 3 Met	LVFSP1W03	672,000
Phao báo mức dùng cho GRAY WATER, độ dài 5 Met	LVFSP1W05	848,000
Phao báo mức dùng cho GRAY WATER, độ dài 10 Met	LVFSP1W10	1,145,000
Phao báo mức dùng cho GRAY WATER, độ dài 15 Met	LVFSP1W15	1,569,000
Phao báo mức dùng cho GRAY WATER, độ dài 20 Met	LVFSP1W20	2,077,000



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Phao báo mức dùng cho DIRTY WATER, độ dài 5 Met	LVFSN1B05	3,696,000
FLOAT SWITCH FOR DIRTY WATER , độ dài 10 Met	LVFSN1B10	4,557,000
FLOAT SWITCH FOR DIRTY WATER , độ dài 15 Met	LVFSN1B15	5,411,000
FLOAT SWITCH FOR DIRTY WATER , độ dài 20 Met	LVFSN1B20	6,269,000

15. RELAY TRUNG GIAN

1C/O SLIM RELAY CHÂN ĐÉ 6.2MM DÒNG HR10 & HR20



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 6A, cuộn hút 12VAC/DC	HR101CE012	91,000
RELAY TRUNG GIAN 1 C/O, 6A, cuộn hút 24VAC/DC	HR101CE024	91,000
RELAY TRUNG GIAN ĐIỆN TỬ, 1 C/O, 6A, Điện áp điều khiển 110VAC/DC hoặc 230VAC/DC (Kết hợp với đế cắm tương ứng)	HR101CE060	162,000
RELAY SSR, 1 tiếp điểm SSR, 2A, điện áp điều khiển 24VDC, điện áp ngõ ra 24...280VAC	HR201AS024	687,000
RELAY SSR, 1 tiếp điểm SSR, 4A, điện áp điều khiển 24VDC, điện áp ngõ ra 3...24VDC	HR201DS024	730,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 12...24VAC/DC dùng cho HR10 & HR20	HR1XS024	180,000
Chân đế, dạng cắm, 12...24VAC/DC dùng cho HR10 & HR20 SOCKET	HR1XS024S	203,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 110...125VAC/DC dùng cho HR101CE060	HR1XS110	214,000
Chân đế, dạng cắm, 110...125VAC/DC dùng cho HR101CE060	HR1XS110S	240,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 220...240VAC/DC dùng cho HR101CE060	HR1XS230	214,000
Chân đế, dạng cắm, 220...240VAC/DC dùng cho HR101CE060	HR1XS230S	240,000

RELAY 10A (1 C/O) & 8A (2 C/O) CHÂN ĐÉ 15.8MM DÒNG HR30



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR301CD012	121,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR301CD024	70,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR301CA110	196,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 230VAC, Ui=250V	HR301CA230	220,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR302CD012	136,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR302CD024	75,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 24VAC, Ui=250V	HR302CA024	188,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR302CA110	215,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 230VAC, Ui=250V	HR302CA230	210,000



Chân đế, dạng xoáy vít, 250V- (tiếp điểm phía trên)	HR5XS21	106,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V	HR5XS22	106,000
Chân đế, dạng cắm, 250V	HR5XS21S	176,000

RELAY 10A (1 C/O) & 8A (2 C/O) CHÂN ĐÉ 15.8MM DÒNG HR40



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR401CD012	151,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR401CD024	105,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR402CD012	168,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR402CD024	111,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V- (tiếp điểm phía trên)	HR5XS21	106,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V	HR5XS22	106,000
Chân đế, dạng cắm, 250V	HR5XS21S	176,000

RELAY 10A (1 C/O) & 8A (2 C/O)
CHÂN ĐẾ 15.8MM DÒNG HR50


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR501CD012	218,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR501CD024	200,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 48VDC, Ui=250V	HR501CD048	*
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 110VDC, Ui=250V	HR501CD110	312,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR501CA110	218,000
RELAY TRUNG GIAN, 1 C/O, 10A, cuộn hút 230VAC, Ui=250V	HR501CA230	254,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR502CD012	240,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR502CD024	195,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 48VDC, Ui=250V	HR502CD048	*
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 110VDC, Ui=250V	HR502CD110	344,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR502CA110	312,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 8A, cuộn hút 230VAC, Ui=250V	HR502CA230	254,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V- (tiếp điểm phía trên)	HR5XS21	106,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V	HR5XS22	106,000
Chân đế, dạng cắm, 250V	HR5XS21S	176,000
RETAINING / RELEASE CLIP FOR HR50 RELAY	HR5X88	19,000
BLANK LABEL FOR WRITING-FOR HR5X SOCKETS	HR5X30	7,000

RELAY 7A (2 C/O) & 5A (4 C/O)
CHÂN ĐẾ 27MM
DÒNG HR60


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 7A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR602CD012	260,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 7A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR602CD024	163,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 7A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR602CA110	297,000
RELAY TRUNG GIAN, 2 C/O, 7A, cuộn hút 230VAC, Ui=250V	HR602CA230	209,000
RELAY TRUNG GIAN, 4 C/O, 5A, cuộn hút 12VDC, Ui=250V	HR604CD012	276,000
RELAY TRUNG GIAN, 4 C/O, 5A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR604CD024	172,000
RELAY TRUNG GIAN, 4 C/O, 5A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR604CA110	316,000
RELAY TRUNG GIAN, 4 C/O, 5A, cuộn hút 230VAC, Ui=250V	HR604CA230	215,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V dùng cho HR60 2 C/O – (Tiếp điểm phía trên)	HR6XS21	165,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V dùng cho HR60 2 C/O	HR6XS22	151,000
Chân đế, dạng cắm, 250V dùng cho HR60 2 C/O	HR6XS21S	*
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V dùng cho HR60 4 C/O – (Tiếp điểm phía trên)	HR6XS41	182,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V dùng cho HR60 4 C/O	HR6XS42	170,000
Chân đế, dạng cắm, 250V dùng cho HR60 4 C/O	HR6XS41S	225,000

RELAY 8 & 11PIN 10A
CHÂN ĐẾ 38MM
DÒNG HR70


Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
RELAY TRUNG GIAN, 8-PIN, 2 C/O, 10A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR702CD024	307,000
RELAY TRUNG GIAN, 8-PIN, 2 C/O, 10A, cuộn hút 110VDC, Ui=250V	HR702CD110	383,000
RELAY TRUNG GIAN, 8-PIN, 2 C/O, 10A, cuộn hút 24VAC, Ui=250V	HR702CA024	362,000
RELAY TRUNG GIAN, 8-PIN, 2 C/O, 10A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR702CA110	401,000
RELAY TRUNG GIAN, 8-PIN, 2 C/O, 10A, cuộn hút 220VAC, Ui=250V	HR702CA230	340,000
RELAY TRUNG GIAN, 11-PIN, 3 C/O, 10A, cuộn hút 24VDC, Ui=250V	HR703CD024	367,000
RELAY TRUNG GIAN, 11-PIN, 3 C/O, 10A, cuộn hút 110VDC, Ui=250V	HR703CD110	403,000
RELAY TRUNG GIAN, 11-PIN, 3 C/O, 10A, cuộn hút 24VAC, Ui=250V	HR703CA024	380,000
RELAY TRUNG GIAN, 11-PIN, 3 C/O, 10A, cuộn hút 110VAC, Ui=250V	HR703CA110	422,000
RELAY TRUNG GIAN, 11-PIN, 3 C/O, 10A, cuộn hút 220VAC, Ui=250V	HR703CA230	396,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V 8-PIN dùng cho HR70 2 C/O	HR7XS1	112,000
Chân đế, dạng xoáy vít, 250V 11-PIN dùng cho HR70 3 C/O	HR7XS2	134,000

16. MICRO PLC VÀ HMI

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ Module Mini PLC với đầu ra 10,12, 20 ✓ Đa dạng module mở rộng ✓ Tùy chọn Modbus-RTU, RS232/USB ✓ RS232/USB serial interface port for PC, HMI operator panel or program backup memory connection | <ul style="list-style-type: none"> ✓ Nhiều ngôn ngữ lập trình ✓ Màn hình đồ họa HMI sắc nét, 64k màu, kích cỡ 4.3", 7" and 10.1".. |
|--|--|

MICRO PLC DÒNG LRD12



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
PROGRAM. RELAY 6I/4O, 240VAC	LRD10RA240	6,057,000
PROGRAM. RELAY 8I/4O, 24VAC	LRD12RA024	6,057,000
PROGRAM. RELAY 8I/4O, 24VDC	LRD12RD024	5,247,000
PROGRAM. RELAY 8I/4O(TRANSISTOR), 24VDC	LRD12TD024	*
PROGRAM. RELAY 12I/8O, 240VAC	LRD20RA240	8,820,000
PROGRAM. RELAY 12I/8O, 12VDC	LRD20RD012	10,428,000
PROGRAM. RELAY 12I/8O, 24VDC	LRD20RD024	8,038,000
PROGRAM. RELAY 12I/8O, 24VDC WITH RS485	LRD20RD024P1	9,102,000



KIT: PROGRAM.RELAY LRD12RD024 + CABLE + SOFTWARE	LRDKIT12RD024	13,925,000
KIT: PROGRAM.RELAY LRD10RA240 + CABLE + SOFTWARE	LRDKIT10RA240	14,322,000

MODULE MỞ RỘNG VÀ AND PHỤ KIỆN LRD MINI PLC DÒNG LRE & LRX



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MODULE mở rộng, 2 AN.OUT 0...10V/0...20MA, 24VDC	LRE02AD024	6,116,000
MODULE mở rộng, 4 AN.OUT 0...10V/0...20MA, 24VDC	LRE04AD024	8,759,000
MODULE mở rộng, 4 PT100, 24VDC	LRE04PD024	9,797,000
MODULE mở rộng, 4I/4O, 24VDC	LRE08RD024	3,988,000
MODULE mở rộng, 4I/4O(TRANSISTOR), 24VDC	LRE08TD024	*
MODULE mở rộng, 4I/4O, 24VAC	LRE08RA240	3,913,000
MODULE mở rộng, TRUYỀN THÔNG MODBUS	LREP00	10,666,000



PROGRAM BACKUP MEMORY	LRXM00	926,000
PC-LRD RS232 CABLE	LRXC00	3,722,000
PC-LRD USB CABLE	LRXC03	3,816,000
HMI OPERATING PANEL FOR LRD-RS232/485 24VDC	LRXP01	9,134,000
CABLE Lập trình cho LRXP01	LRXC02	933,000

HMI, DÒNG LRH



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
HMI DISPLAY 4.3" TFT LCD	LRHA04	16,808,000
HMI DISPLAY 7" TFT LCD	LRHA07	19,710,000
HMI DISPLAY 10" TFT LCD	LRHA10	40,514,000
LICENSE FOR USE OF LRHSW VALID FOR 1 PC	LRHSW01	4,994,000
SOFTWARE LRHSW ON CD + 1 LICENSE LRHSW01	LRHSW01CD	5,211,000

17. BỘ ĐỔI NGUỒN VÀ BỘ SẠC ACQUY TỰ ĐỘNG

BỘ ĐỔI NGUỒN 1 PHA
LẮP DIN-RAIL, DẠNG MODULE
 Điều chỉnh điện áp DC đầu ra
 Dòng PSL1M



Công suất	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
10W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/12VDC 10W	PSL1M01012	1,301,000
24W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/12VDC 24W	PSL1M02412	1,746,000
33W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/12VDC 33W	PSL1M03312	2,295,000
54W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/12VDC 54W	PSL1M05412	2,548,000
72W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/12VDC 72W	PSL1M07212	3,349,000
10W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 10W	PSL1M01024	1,301,000
24W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 24W	PSL1M02424	1,746,000
36W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 36W	PSL1M03624	2,295,000
60W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 60W	PSL1M06024	2,548,000
100W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 100W	PSL1M10024	3,349,000

BỘ ĐỔI NGUỒN 1 PHA
LẮP DIN-RAIL, DẠNG MODULE
 Điều chỉnh điện áp DC đầu ra
 Dòng PSL1
PFC FILTER Cho PSL112024/48



Công suất	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
5W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 5W	PSL100524	1,506,000
10W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 10W	PSL101024	1,647,000
18W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 18W	PSL101824	1,802,000
30W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 30W	PSL103024	2,251,000
60W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/24VDC 60W	PSL106024	2,660,000
100W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/24VDC 100W	PSL110024	3,505,000
120W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/24VDC 120W (*)	PSL112024	4,827,000
240W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/24VDC 240W (*)	PSL124024	6,756,000
300W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/24VDC 300W (*)	PSL130024	7,797,000
480W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/24VDC 480W (*)	PSL148024	11,204,000
30W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/48VDC 30W	PSL103048	*
60W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/48VDC 60W	PSL106048	*
100W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/48VDC 100W	PSL110048	*
120W	Bộ đổi nguồn, 1P, 115-230VAC/48VDC 120W (*)	PSL112048	*
240W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/48VDC 240W (*)	PSL124048	*
300W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/48VDC 300W (*)	PSL130048	*
480W	Bộ đổi nguồn, 1P, 100-240VAC/48VDC 480W (*)	PSL148048	*

(*): Có thể kết nối song song

BỘ ĐỔI NGUỒN 3 PHA
 Điều chỉnh điện áp DC đầu ra
 Dòng PFC, PSL3



Công suất	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
120W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/24VDC 120W	PSL312024	5,957,000
240W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/24VDC 240W (*)	PSL324024	7,832,000
480W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/24VDC 480W (*)	PSL348024	12,120,000
960W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/24VDC 960W (*)	PSL396024	20,085,000
240W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/48VDC 240W (*)	PSL324048	*
480W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/48VDC 480W (*)	PSL348048	*
960W	Bộ đổi nguồn, 3P, 400-500VAC/48VDC 960W (*)	PSL396048	*

**BỘ SẠC ACQUY TỰ ĐỘNG
DÒNG BCF**


In (A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
2,5A	12VDC 2,5A CHARGER - 230VAC	BCF025012	3,571,000
3,5A	12VDC 4,5A CHARGER - 230VAC	BCF045012	5,026,000
1,25A	24VDC 1,25A CHARGER - 230VAC	BCF012524	2,702,000
2,5A	24VDC 2,5A CHARGER - 230VAC	BCF025024	4,466,000

**BỘ SẠC ACQUY TỰ ĐỘNG
DÒNG BCG**


In (A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
6A	12VDC 6A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	BCG0612	7,249,000
12A	12VDC 12A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR	BCG1212	11,598,000
5A	24VDC 5A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR	BCG0524	8,119,000
10A	24VDC 10A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR	BCG1024	12,323,000
	DIN RAIL VERTICAL MOUNT ADAPTER FOR BCG0612 BCG0524	BCGX00	203,000

**BỘ SẠC ACQUY TỰ ĐỘNG
DÒNG BCE**


In (A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
3A	12VDC 3A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	31BCE0312	8,449,000
6A	12VDC 6A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	31BCE0612	13,628,000
12A	12VDC 12A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	31BCE1212	20,084,000
2.5A	24VDC 2.5A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	31BCE2V524	8,970,000
5A	24VDC 5A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	31BCE0524	14,671,000
10A	24VDC 10A CHARGER - 230VAC - CHARGE MONITOR.	31BCE1024	22,200,000

18. ĐỒNG HỒ ĐO LƯỜNG, PHÂN TÍCH NĂNG LƯỢNG BIẾN DÒNG HẠ THẾ

ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH NĂNG LƯỢNG, MULTI-METERS, KẾT NỐI CT NGOÀI LẮP MẶT CÁCH, DÒNG DMG

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Đồng hồ đa chức năng, CL1	DMG500	4,852,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL1, RS485	DMG510	5,726,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL1, có thể mở rộng module kết nối	DMG600	5,439,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL1, RS485 có thể mở rộng module kết nối	DMG610	6,561,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL0.5S, RS485 có thể mở rộng module kết nối	DMG615	7,603,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL0.5S, ETHERNET có thể mở rộng module kết nối	DMG620	9,124,000
	Đồng hồ phân tích năng lượng, CL0.5S (mở rộng tối đa 3 module)	DMG7000	13,987,000
	Đồng hồ phân tích năng lượng, CL0.5S (mở rộng tối đa 3 module) - RS485	DMG7500	15,553,000
	Đồng hồ phân tích năng lượng, CL0.5S (mở rộng tối đa 3 module) – RJ45	DMG8000	23,304,000
	Đồng hồ phân tích năng lượng, CL0.5S (mở rộng tối đa 3 module), 4 đầu vào biến dòng - RS485 & RJ45	DMG9000	47,819,000

ĐỒNG HỒ MULTI-METERS, KẾT NỐI CT NGOÀI LẮP DIN-RAIL, DÒNG DMG SERIES

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Đồng hồ đa chức năng, CL1, lắp DIN-RAIL	DMG100	5,439,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL1, lắp DIN-RAIL , RS485	DMG110	6,561,000
	Đồng hồ đa chức năng, CL0.5S, lắp DIN-RAIL, có thể mở rộng module kết nối	DMG300	12,070,000

ĐỒNG HỒ ĐO NĂNG LƯỢNG, 1PH, ĐO TRỰC TIẾP, DÒNG DMED1

In (A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
40	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 40A, - 1 ngõ ra	DMED100T1	2,728,000
40	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 40A, đa chức năng - 1 ngõ ra	DMED110T1	2,826,000
40	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 40A, đa chức năng - RS485	DMED111	4,520,000
63	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 63A, đa chức năng - 1 ngõ ra	DMED120T1	4,744,000
63	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 63A, đa chức năng - RS485	DMED121	6,354,000

ĐỒNG HỒ ĐO NĂNG LƯỢNG, 3PH, LOẠI ĐO TRỰC TIẾP VÀ KẾT NỐI CT NGOÀI, DÒNG DMED3

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 3P 80A - 2 TARIFFS. - 1 ngõ ra	DMED300T2	8,026,000
	Đồng hồ đo năng lượng trực tiếp 3P 80A - 2 TARIFFS. - RS485	DMED301	10,189,000
	Đồng hồ đo năng lượng gián tiếp qua CT - 2 TARIFFS - 2 ngõ ra	DMED305T2	7,956,000
	Đồng hồ đo năng lượng gián tiếp qua CT - 2 TARIFFS - RS485	DMED330	10,104,000

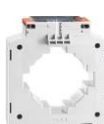
Bộ tập trung dữ liệu DMECD SERIES

	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	BỘ TẬP TRUNG DỮ LIỆU, CÓ THỂ MỞ RỘNG, VỚI 8 ĐẦU VÀO KỸ THUẬT SỐ CÓ THỂ LẬP TRÌNH, 4U, CÓ THỂ MỞ RỘNG. CÔNG RS485, ĐỂ THU THẬP DỮ LIỆU + BỘ ĐẾM XUNG TỪ DMEM100T1 VÀ DMEM...	DMECD	9,832,000

BIẾN DÒNG HẠ THỂ CLASS 1 & CLASS 0.5
DÒNG DMxT

	In (A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	40/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D22MM	DM0T0040	567,000
	50/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D22MM	DM0T0050	628,000
	60/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D22MM	DM0T0060	628,000
	80/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D22MM	DM0T0080	628,000
	100/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D22MM	DM0T0100	628,000
	150/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D22MM	DM0T0150	628,000
	100/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D23MM	DM2T0100	622,000
	150/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D23MM	DM2T0150	622,000
	200/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D23MM	DM2T0200	622,000
	250/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D23MM	DM2T0250	622,000
	300/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D23MM	DM2T0300	683,000
	400/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D23MM	DM2T0400	683,000
	200/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0200	870,000
	250/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0250	870,000
	300/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0300	1,066,000
	400/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0400	1,066,000
	500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0500	1,191,000
	600/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0600	1,191,000
	800/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL1 D30MM	DM3T0800	1,523,000
	800/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D66MM	DM35T0800	1,974,000
	1000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D66MM	DM35T1000	2,104,000
	1250/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D66MM	DM35T1250	2,238,000
	1000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T1000	2,613,000
	1250/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T1250	2,613,000
	1500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T1500	2,613,000
	1600/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T1600	3,193,000
	2000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T2000	3,193,000
	2500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T2500	3,673,000
	3000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T3000	3,992,000
	3500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T3500	5,702,000
	4000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5 D86MM	DM4T4000	6,845,000

BIẾN DÒNG HẠ THỂ CLASS 0.5S
DÒNG DMxTP

	In (A)	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
	60/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0060	1,798,000
	80/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0080	1,858,000
	100/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0100	1,911,000
	150/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0150	1,911,000
	200/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0200	1,470,000
	250/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0250	1,470,000
	300/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0300	1,470,000
	400/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0400	1,470,000
	500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D28MM	DM1TP0500	1,470,000
	500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D52MM	DM3TP0500	2,182,000
	600/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D52MM	DM3TP0600	2,270,000
	800/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D52MM	DM3TP0800	2,400,000
	1000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D52MM	DM3TP1000	2,618,000
	1000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D86MM	DM5TP1000	3,275,000
	1250/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D86MM	DM5TP1250	3,581,000
	1600/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D86MM	DM5TP1600	3,928,000
	2000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D86MM	DM5TP2000	4,235,000
	2500/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D86MM	DM5TP2500	4,803,000
	3000/5A	BIẾN DÒNG HẠ THỂ CL0.5S D86MM	DM5TP3000	5,238,000

19. BỘ ĐIỀU KHIỂN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG THYRISTOR MODULES

BỘ ĐIỀU KHIỂN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG TỰ ĐỘNG DÒNG DCR



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Bộ điều khiển công suất phản kháng, 5 bước (Có thể mở rộng tối đa 8 bước khi ghép thêm module mở rộng đầu ra)	DCRL5	6,403,000
Bộ điều khiển công suất phản kháng, 8 bước (Có thể mở rộng tối đa 14 bước khi ghép thêm module mở rộng đầu ra)	DCRL8	8,958,000
Bộ điều khiển công suất phản kháng, 8 bước (Có thể mở rộng tối đa 24 bước khi ghép thêm module mở rộng đầu ra)	DCRG8	15,333,000
Bộ điều khiển công suất phản kháng, 8 bước (Có thể mở rộng tối đa 24 bước khi ghép thêm module mở rộng đầu ra)	DCRG8F	18,424,000
Bộ điều khiển công suất phản kháng, 8 bước (Có thể mở rộng tối đa 24 bước khi ghép thêm module mở rộng đầu ra)	DCRG8IND	19,780,000
Module mở rộng : 2 đầu ra	EXP1006	1,664,000
Module mở rộng : 3 đầu ra	EXP1007	2,856,000

THYRISTOR MODULE DÒNG DCTL



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
THYRISTOR MODULE 7,5KVAR	DCTLA4000075	24,510,000
THYRISTOR MODULE 15KVAR	DCTLA4000150	26,012,000
THYRISTOR MODULE 30KVAR	DCTLA4000300	27,516,000
THYRISTOR MODULE 50KVAR	DCTLA4000500	31,125,000
THYRISTOR MODULE 100KVAR	DCTLA4001000	57,187,000
THYRISTOR MODULE 9KVAR	DCTLA4800090	27,216,000
THYRISTOR MODULE 18KVAR	DCTLA4800180	29,019,000
THYRISTOR MODULE 36KVAR	DCTLA4800360	30,675,000
THYRISTOR MODULE 60KVAR	DCTLA4800600	43,454,000
THYRISTOR MODULE 120KVAR	DCTLA4801200	69,929,000
THYRISTOR MODULE 30KVAR	DCTLA6900300	54,732,000
THYRISTOR MODULE 50KVAR	DCTLA6900500	62,582,000
THYRISTOR MODULE 100KVAR	DCTLA6901000	86,479,000
CARD truyền thông RS485 cho THYRISTOR MODULES	EXC1042	3,303,000

20. BỘ ĐIỀU KHIỂN CHUYỂN NGUỒN ATS BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ, MÁY PHÁT, HÒA ĐỒNG BỘ BƠM CHỮA CHÁY

BỘ ĐIỀU KHIỂN CHUYỂN NGUỒN TỰ ĐỘNG ATS – DÙNG CHO BỘ ATS, CONTACTOR, CB DÒNG ATL



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Bộ điều khiển chuyển nguồn ATS, dùng cho 2 nguồn, không màn hình	ATL500	8,560,000
Bộ điều khiển chuyển nguồn ATS, dùng cho 2 nguồn, có màn hình hiển thị	ATL600	11,200,000
Bộ điều khiển chuyển nguồn ATS, dùng cho 2 nguồn, có màn hình hiển thị, nguồn AC/DC. Có thể mở rộng đầu ra module	ATL610	23,397,000
Bộ điều khiển chuyển nguồn ATS, dùng cho 2 nguồn, 1 nguồn liên lạc, có màn hình hiển thị, nguồn AC/DC. Có thể mở rộng đầu ra module	ATL800	40,573,000
Bộ điều khiển chuyển nguồn ATS, dùng cho 3 nguồn, 2 nguồn liên lạc, có màn hình hiển thị, nguồn AC/DC. Có thể mở rộng đầu ra module	ATL900	79,073,000
Bộ cấp nguồn song song cho mạch điều khiển ATS	ATLDPS1	6,243,000

PHỤ KIỆN MỞ RỘNG CHO DÒNG ATL



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
Module truyền thông cổng RS485	EXP1012	2,757,000
Module truyền thông cổng ETHERNET	EXP1013	9,583,000
Module mở rộng 2 Input + 2 Output	EXP1002	3,174,000

BỘ ĐIỀU KHIỂN MÁY, MÁY PHÁT VÀ HÒA ĐỒNG BỘ STAND ALONE GEN-SET CONTROLLER



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
12/24VDC, 6I/5O	RGK400SA	13,897,000
12/24VDC, BUILT-IN 3 POSITION KEY SWITCH, 6I/5O	RGK420SA	15,089,000
12/24VDC, PICK-UP SPEED INPUT, IP54, 5I/6O	RGK600SA	19,854,000
12/24VDC, CANBUS PORT, IP54, 5I/6O	RGK601SA	20,847,000
12/24VDC, CANBUS PORT, IP65, PICK-UP & CANBUS, 7I/7O, RS232	RGK700SA	29,228,000
12/24VDC, CANBUS PORT, IP65	RGK800SA	35,106,000
PICK-UP, CANBUS, 9I/10O, 1AI, RS485, EXPANDABLE		

AUTOMATIC MAINS FAILURE (AMF) GENSET CONTROLLER



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
12/24VDC, PICK-UP, IP54, 5I/6O	RGK600	19,731,000
12/24VDC, IP54, CANBUS, 5I/6O	RGK601	20,715,000
12/24VDC, IP54, PICK-UP, 5I/6O, EXPANDABLE	RGK610	20,959,000
12/24VDC, IP65, PICK-UP, CANBUS, 7I/7O, RS232	RGK700	29,088,000
12/24VDC, IP65, PICK-UP, CANBUS, 9I/10O, 1AI, EXPANDABLE	RGK750	32,236,000
12/24VDC, IP65, PICK-UP, CANBUS, 9I/10 O, 1AI, RS485, EXPANDABLE (3 SLOTS)	RGK800	34,964,000

SYNCHRONIZATION GENSET CONTROLLER



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
MAINS-GENERATOR PARALLELING CONTROL. 12/24VDC, GRAPHIC LCD, WITH RS485 PORT, USB/OPTICAL AND WI-FI POINT PROGRAMMING PORT ON FRONT. EXPANDABLE, 6I/5O	RGK900	136,198,000
CONTROL OF MAINS, AUTOMATIC TRANSFER SWITCHING (ATS), AND PARALLELING ON MULTIPLE GENERATORS CONTROLLED BY RGK 900SA. 12/24VDC, GRAPHIC LCD, WITH RS485 PORT AND USB/OPTICAL AND WI-FI POINT PROGRAMMING PORT. EXPANDABLE	RGK900MC	117,884,000
PARALLELING CONTROL AMONG GENERATING SETS. 12/24VDC, GRAPHIC LCD, RS485 PORT AND USB/OPTICAL AND WI-FI POINT PROGRAMMING PORT ON FRONT. EXPANDABLE	RGK900SA	136,198,000

Bộ điều khiển Bơm cứu hỏa DÒNG FFL



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
ENGINE PUMP CONTROLLER, NOT EXPANDABLE, EN12845	FFL700DP	21,174,000
ENGINE PUMP CONTROLLER, EXPANDABLE, EN12845	FFL800DP	23,291,000
ELECTRICAL PUMP CONTROLLER, NOT EXPANDABLE, EN12845	FFL700EP	16,939,000
ELECTRICAL PUMP CONTROLLER, EXPANDABLE, EN12845	FFL800EP	18,627,000
LED REMOTE ALARM PANEL FOR FIRE PUMP	FFLRA200	1,868,000
LCD REMOTE ALARM PANEL FOR FIRE PUMP	FFLRA400	25,329,000

21. PHẦN MỀM VÀ ỨNG DỤNG MODULE MỞ RỘNG VÀ PHỤ KIỆN TRUYỀN THÔNG

PHẦN MỀM QUẢN LÝ, GIÁM SÁT NĂNG LƯỢNG



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
SYNERGY SETUP DVD WITH 1 LICENCE (ON-PREMISE)	SYN2SET	18,457,000
1 LOVATO DEVICE LIC. FOR SYNERGY ON SITE	SYN2SLL	902,000
1 3RD PARTY DEV LIC. FOR SYNERGY ON SITE	SYN2SLX	6,489,000

MODULE MỞ RỘNG

DÒNG DMG6,7,8,9, DCR, ATL, RGK & FFL
DÒNG EXP



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
ISOLATED 4I EXPANSION MODULE	EXP1000	2,525,000
ISOLATED 4O STATIC EXPANSION MODULE	EXP1001	2,765,000
ISOLATED 2I + 2O STATIC EXPANSION MODULE	EXP1002	3,174,000
2O RELAY EXPANSION MODULE	EXP1003	2,932,000
2I ANALOG 0/4-20mA/0-100V/0. +/-5V MODULE	EXP1004	4,716,000
2O ANALOG 0/4-20mA/0-100V/0. +/-5V MODULE	EXP1005	4,716,000
2 INPUTS+2 RELAY OUTPUTS NO 250VAC	EXP1008	2,549,000
USB PC PORT MODULE	EXP1010	2,359,000
RS232 PORT MODULE	EXP1011	3,110,000
RS485 PORT MODULE	EXP1012	2,757,000
ETHERNET PORT MODULE	EXP1013	9,583,000
PROFIBUS-DP PORT MODULE	EXP1014	14,019,000
GSM EXPANSION MODULE	EXP1015	14,440,000
DATA STORAGE+RTC+BU BATTERY MODULE	EXP1030	3,414,000
DATA STORAGE+RTC+BU BATTERY MODULE+ENERGY QLTY	EXP1031	26,484,000

MODULE MỞ RỘNG DÒNG CHO DME3, DMECD & DMG300 , DÒNG EXM



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
ISOLATED 2I+2O EXPANSION MODULE	EXM1000	7,359,000
2I ISOLATED + 2O RELAY EXPANSION MODULE	EXM1001	7,359,000
4I ISOLATED + 2O RELAY EXPANSION MODULE	EXM1002	9,130,000
USB PC PORT MODULE	EXM1010	8,242,000
RS232 PORT MODULE	EXM1011	8,242,000
RS485 PORT MODULE	EXM1012	6,123,000
ETHERNET PORT MODULE	EXM1013	11,370,000
RS485 PORT + 2O RELAY MODULE	EXM1020	9,712,000
DATA STORAGE+RTC+BU BATTERY MODULE	EXM1030	18,261,000

PHỤ KIỆN TRUYỀN THÔNG



Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn giá
IR-USB OPTICAL PROGRAMMING INTERFACE	CX01	5,623,000
IR-WI-FI OPTICAL PROGRAMMING INTERFACE	CX02	14,052,000
ANTENNA GSM QUAD-BAND	CX03	5,102,000

FIELDS OF APPLICATION

PHOTOVOLTAIC APPLICATIONS



PUMPING, IRRIGATION AND PIPING



LIFTING SYSTEMS



ENERGY MANAGEMENT



MACHINE BUILDERS (OEM)



GENSET CONTROLLERS



ELECTRIC POWER DISTRIBUTION



POWER FACTOR CONTROLLERS

